

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số ra ngày 20/4/2021



# BẢN TIN

## THỊ TRƯỜNG

### NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

#### ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
linhntm@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22192875;  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	16
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	19
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	29
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	33

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ♦ Cao su: Trong 10 ngày giữa tháng 4/2021, giá cao su trên các sàn giao dịch khu vực châu Á tiếp tục giảm do dịch Covid-19 bùng phát gây ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư.
- ♦ Cà phê: Trong 10 ngày giữa tháng 4/2021, giá cà phê trên thị trường thế giới đồng loạt tăng nhờ kinh tế Hoa Kỳ phục hồi, tồn kho cà phê ở Hoa Kỳ giảm.
- ♦ Hạt điều: Xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 2 tháng đầu năm 2021 đạt 2,24 nghìn tấn, trị giá 14 triệu USD, giảm 24,5% về lượng và giảm 23,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ♦ Rau quả: Nhập khẩu trái cây tươi, khô và các loại hạt của Trung Quốc năm 2021 dự báo sẽ phục hồi.
- ♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan trong 10 ngày giữa tháng 4/2021 ổn định so với đầu tháng; giá sắn nguyên liệu tăng.
- ♦ Thủy sản: Năm 2021 sản lượng tôm nuôi ở châu Á dự kiến sẽ tăng 11% so với năm 2020, lên khoảng 2,44 triệu tấn. Trong dịp Tết Nguyên đán, giá cá rô phi tại Trung Quốc tăng do nhu cầu cá sống ổn định và xu hướng này tiếp tục duy trì cho đến nay. Giá cá rô phi tại trang trại đã tăng 26% sau Tết Nguyên đán.
- ♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất và các bộ phận của Trung Quốc tăng 61% so với cùng kỳ năm 2020. Các nhà sản xuất đồ nội thất Ma-lai-xi-a đang đối mặt với tình trạng thiếu container vận chuyển và chi phí nguyên liệu thô tăng trong những tháng gần đây.





## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt 406,47 nghìn tấn, trị giá 674,66 triệu USD, tăng 77,4% về lượng và tăng 102,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

♦ Cà phê: Giữa tháng 4/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng. Quý I/2021, xuất khẩu cà phê đạt 453 nghìn tấn, trị giá 808,75 triệu USD, giảm 7,4% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy giảm.

♦ Hạt điều: Giá hạt điều thô trong nước giảm do thời tiết bất thường, mưa lớn tại các tỉnh trồng điều xảy ra vào đúng vụ thu hoạch, khiến người dân không thể phơi làm ảnh hưởng đến chất lượng hạt điều. Quý I/2021, xuất khẩu hạt điều đạt 112,2 nghìn tấn, trị giá 657,13 triệu USD, tăng 17,4% về lượng, nhưng giảm 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

♦ Rau quả: Trong 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hàng rau quả đạt 966,72 triệu USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần trái ổi, xoài và măng cụt (mã HS 080450) của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga tăng mạnh.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Bệnh khảm lá sắn tại Thừa Thiên Huế và Bình Phước có thể gây ảnh hưởng đến sản xuất và chế biến sắn trên địa bàn. 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của cả nước đạt 996,42 nghìn tấn, trị giá 368,76 triệu USD, tăng 30% về lượng và tăng 42,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

♦ Thủy sản: Quý I/2021, xuất khẩu thủy sản đạt 1,74 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,79 tỷ USD, tăng 44,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,94 tỷ USD, tăng 58,7% so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng mạnh trong tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 4/2021, giá cao su trên các sàn giao dịch khu vực châu Á tiếp tục giảm do dịch Covid-19 bùng phát gây ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư.
- ▶ Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt 406,47 nghìn tấn, trị giá 674,66 triệu USD, tăng 77,4% về lượng và tăng 102,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

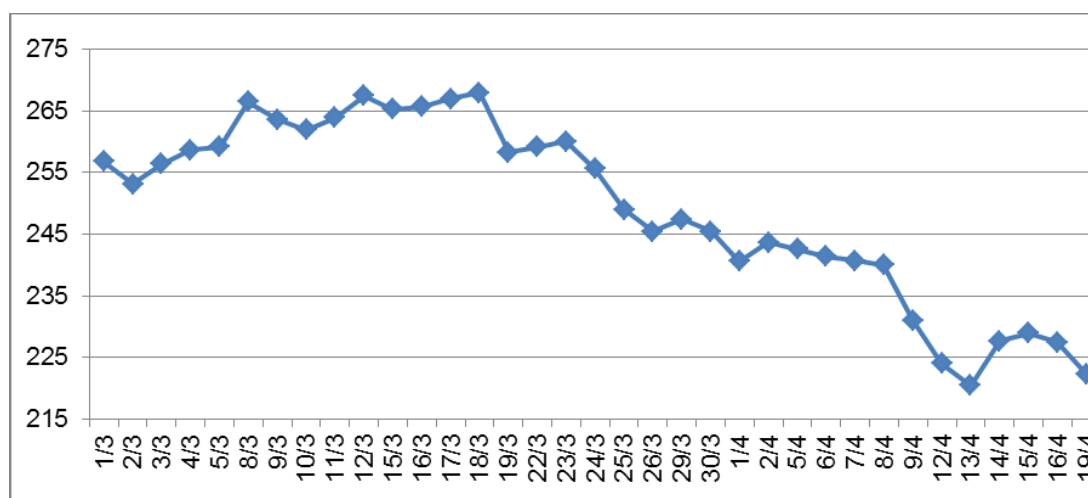
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 10 ngày giữa tháng 4/2021, giá cao su trên các sàn giao dịch khu vực châu Á tiếp tục giảm do dịch Covid-19 bùng phát gây ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư, cụ thể:

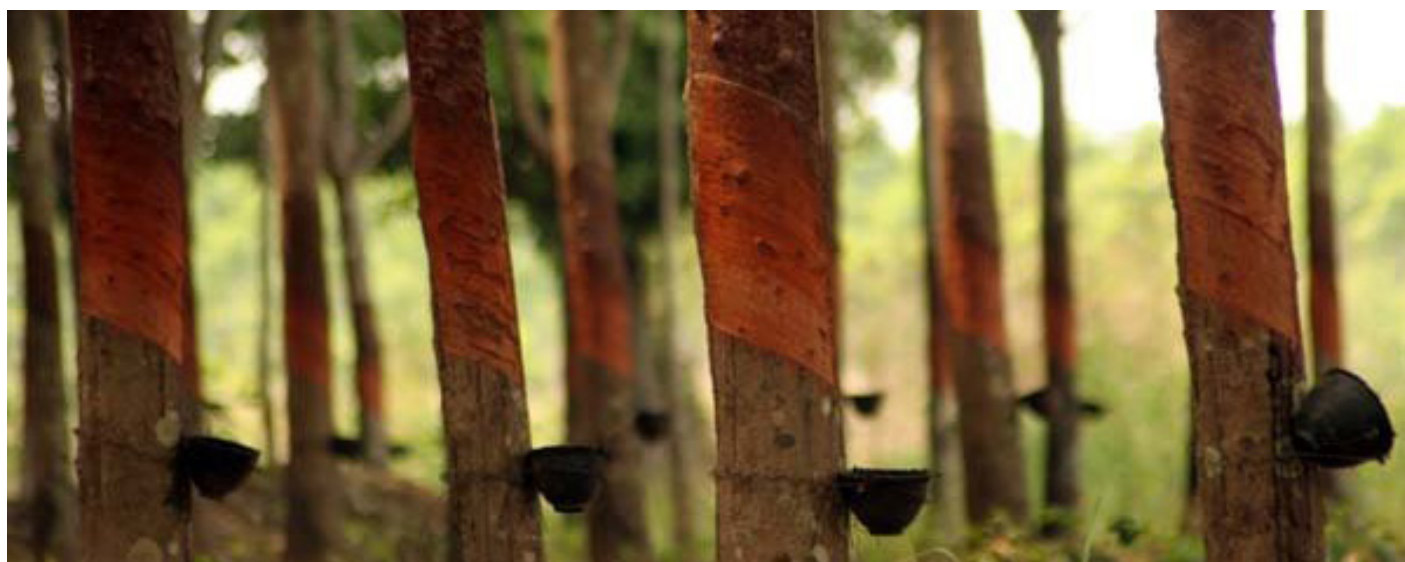
+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange

(OSE), ngày 19/4/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2021 giao dịch ở mức 222,4 Yên/kg (tương đương 2,05 USD/kg), giảm 7,3% so với ngày 9/4/2021, nhưng tăng 53% so với cùng kỳ năm 2020.

**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2021 tại sàn Osaka (OSE) từ tháng 3/2021 đến nay**  
(ĐVT: Yên/kg)

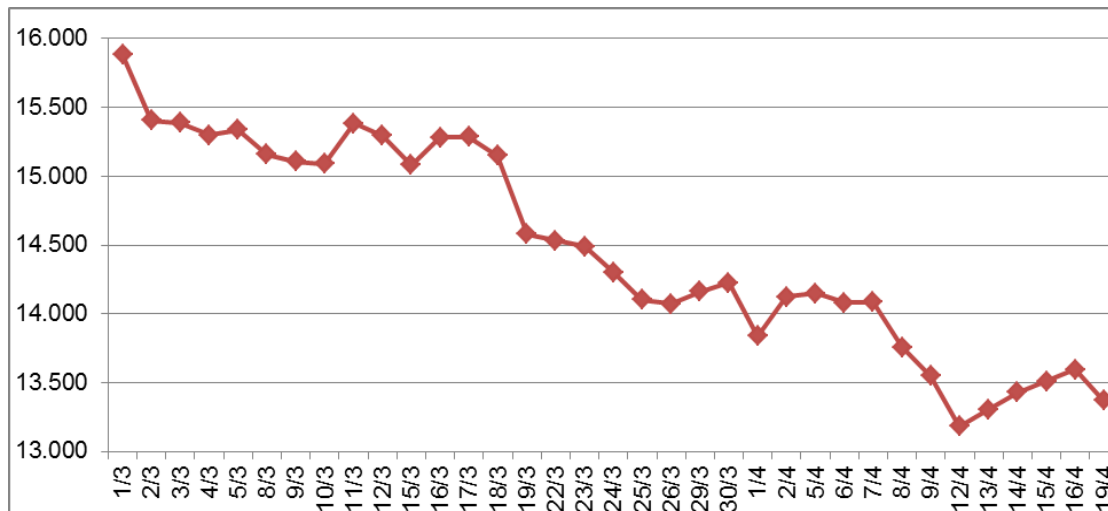


Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại sàn SHFE Thượng Hải, ngày 19/4/2021, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2021 giao dịch ở mức 13.370 NDT/tấn (tương đương 2,05 USD/kg), giảm 2,8% so với ngày 9/4/2021, nhưng tăng 35,5% so với cùng kỳ năm 2020.

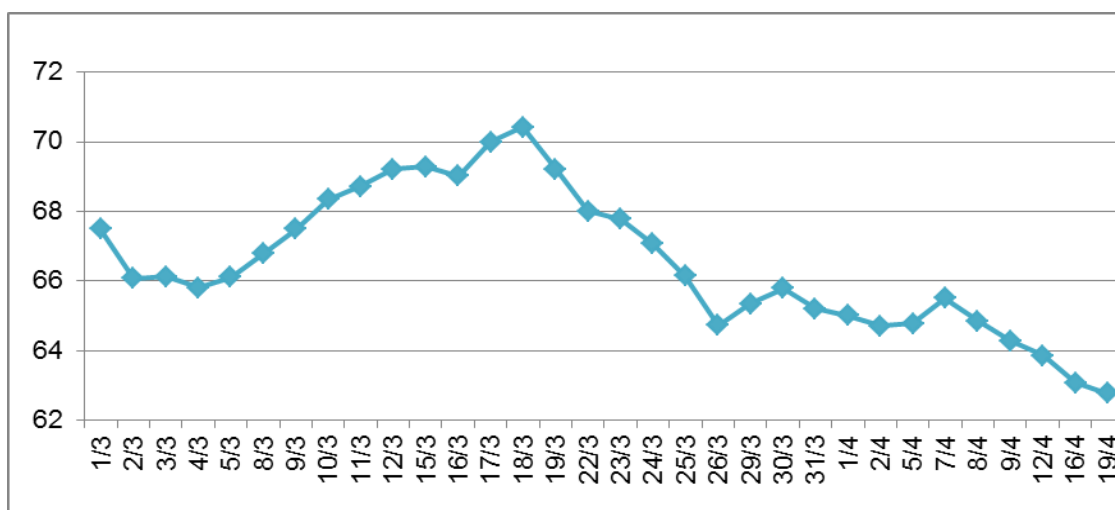
**Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 5/2021 tại sàn SHFE từ tháng 3/2021 đến nay**  
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 19/4/2021 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 62,8 Baht/kg (tương đương 2,01 USD/kg), giảm 3,2% so với ngày 9/4/2021, nhưng tăng 46,8% so với cùng kỳ năm 2020.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 3/2021 đến nay**  
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Nguồn cung cao su toàn cầu tiếp tục bị ảnh hưởng do tình trạng thiếu container vận chuyển. Ấn Độ, Hàn Quốc và Thái Lan hiện đang phải đối mặt với tình trạng số người nhiễm virus SARS-CoV-2 gia tăng, làm giảm sự kỳ vọng vào sự hồi phục kinh tế của khu vực.

Theo Hiệp hội các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), nguồn cung cao su thiên nhiên (NR) trong tháng 3/2021 ước tính tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2020, đạt 910 nghìn tấn; trong khi tiêu thụ toàn cầu dự kiến đạt 1,23 triệu tấn, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2020.

- Trung Quốc: Tháng 3/2021, nhập khẩu cao su của Trung Quốc đạt mức kỷ lục trong vòng 4 năm gần đây nhờ kinh tế nước này phục hồi mạnh. Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cao su tự nhiên và tổng hợp của Trung Quốc tháng 3/2021 đạt 711 nghìn tấn, trị giá 1,25 tỷ USD, tăng 17,9% về lượng và tăng 40% về trị giá so với tháng 3/2020. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021, Trung Quốc nhập khẩu 1,79 triệu tấn cao su, trị giá 3,05 tỷ USD, tăng 8% về lượng và tăng 22,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

- **Ma-lai-xi-a:** Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 2/2021 đạt 49,84 nghìn tấn, tăng 9% so với tháng 1/2021, nhưng giảm 0,1% so với tháng 2/2020.

+ Xuất khẩu cao su của Ma-lai-xi-a trong tháng 2/2021 đạt 54,63 nghìn tấn, tăng 13,5% so với tháng 1/2021 và tăng 5,4% so với tháng 2/2020. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Ma-lai-xi-a, chiếm 40,5% tổng lượng cao su xuất khẩu của Ma-lai-xi-a; tiếp đến là Bỉ chiếm 12,6%; Đức chiếm 8,4%; Phần Lan chiếm 3,9% và Hoa Kỳ chiếm 2,7%.

+ Trong tháng 2/2021, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 109,76 nghìn tấn cao su tự nhiên, giảm 16,9% so với tháng 1/2021 và giảm 19% so với tháng 2/2020.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 2/2021 đạt 44,69 nghìn tấn, giảm 5,1% so với tháng 1/2021, nhưng tăng 7,8% so với tháng 2/2020.

+ Dự trữ cao su tự nhiên tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 2/2021 đạt 286,12 nghìn tấn, tăng 1,9% so với tháng 1/2021, nhưng giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2020.



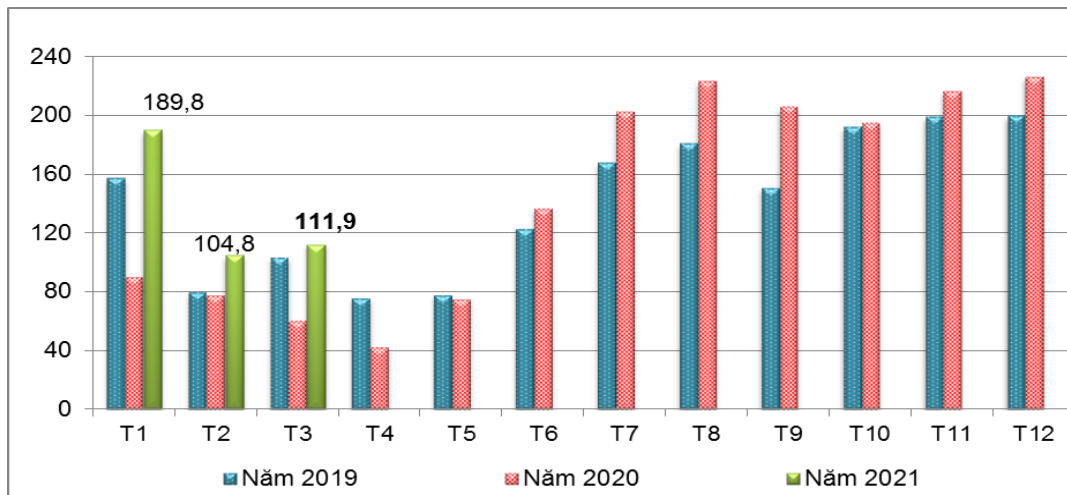


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2021, xuất khẩu cao su của cả nước đạt 111,92 nghìn tấn, trị giá 196,08 triệu USD, tăng 6,8% về lượng và tăng 13,2% về trị giá so với tháng 2/2021; tăng 84,4% về lượng và tăng

124,7% về trị giá so với tháng 3/2020. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su đạt 406,47 nghìn tấn, trị giá 674,66 triệu USD, tăng 77,4% về lượng và tăng 102,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

**Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: nghìn tấn)**

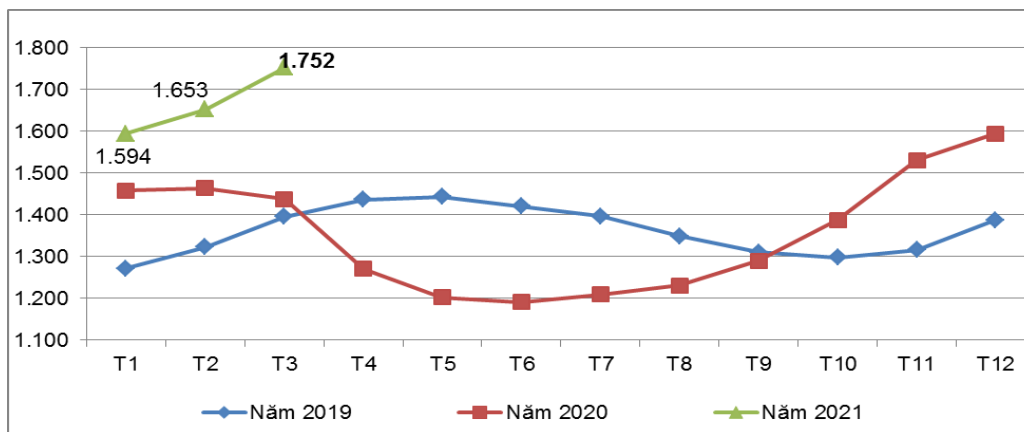


Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Về giá xuất khẩu: Tháng 3/2021, giá cao su xuất khẩu bình quân ở mức 1.752 USD/tấn, tăng 6%

so với tháng 2/2021 và tăng 21,8% so với tháng 3/2020.

**Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020.

Tháng 3/2021, xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc chiếm 65,18% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, đạt 72,95 nghìn tấn, trị giá 121,51 triệu USD, giảm 2,7% về lượng, nhưng tăng 1,5% về trị giá so với tháng 2/2021; tăng 114,7% về lượng và tăng 162% về trị giá so với tháng 3/2020; Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc tháng 3/2021 trung bình ở mức 1.666 USD/tấn, tăng 4,3% so với tháng 2/2021 và tăng 22% so

với tháng 3/2020. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 290,16 nghìn tấn cao su, trị giá 463,07 triệu USD, tăng 103,1% về lượng và tăng 128% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Xuất khẩu cao su sang Ấn Độ tháng 3/2021 đạt 8,2 nghìn tấn, trị giá 15,56 triệu USD, tăng 72,8% về lượng và tăng 115,4% về trị giá so với tháng 3/2020. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021, Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ 20,45 nghìn tấn cao su, trị giá 37,02 triệu USD, tăng 43,5% về lượng và tăng 70,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.



## 10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 3/2021		So với tháng 3/2020 (%)		3 tháng năm 2021		So với 3 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>111.923</b>	<b>196.083</b>	<b>84,4</b>	<b>124,7</b>	<b>406.471</b>	<b>674.667</b>	<b>77,4</b>	<b>102,4</b>
Trung Quốc	72.948	121.511	114,7	162	290.159	463.076	103,1	128
Ấn Độ	8.220	15.575	72,8	115,4	20.448	37.021	43,5	70,8
Hoa Kỳ	3.858	7.265	91,2	148	11.271	19.775	70,9	106
Hàn Quốc	3.382	6.681	27,7	61,8	9.909	18.867	28,5	52,1
Đức	2.567	4.905	96,6	157,6	7.869	14.780	47,6	83,2
Thổ Nhĩ Kỳ	2.452	4.845	27,4	37,8	6.777	12.792	14,8	34,9
Đài Loan	2.413	4.451	-2,7	18,1	6.536	11.763	12,7	33,6
Xri-Lan-ca	1.290	2.652	135,4	218,5	4.598	8.976	155,6	221,4
Pa-ki-xtan	1.262	2.184	134,1	203,7	4.101	6.843	204,9	276,5
Tây Ban Nha	1.126	2.201	144,3	223,3	3.230	5.842	26,2	59,4
Thị trường khác	12.405	23.813	23,7	56,9	41.573	74.934	18,9	44,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 2 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 272,62 nghìn tấn cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 514,32 triệu USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 2 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 10 cho Hoa Kỳ, đạt 8,45 nghìn tấn, trị giá 14,64 triệu USD, tăng 16,5% về lượng và tăng 37% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 3,1%, tăng nhẹ

so với mức 2,49% của 2 tháng đầu năm 2020.

Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Fed) cho biết, nền kinh tế Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng trong tháng 2/2021, mang lại kỳ vọng hồi phục thị trường hàng hóa sau đại dịch Covid-19, trong đó có cao su. Ngoài ra, Hoa Kỳ đã chính thức thông qua gói hỗ trợ, kích thích kinh tế trị giá 1.900 tỷ USD. Đây được xem là cú hích tâm lý cực lớn đối với các thị trường. Đây là một trong những biện pháp kích thích kinh tế lớn nhất lịch sử của Hoa Kỳ, qua đó cũng thúc đẩy kinh tế toàn cầu. Trong những tháng tới, nhu cầu nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ dự báo sẽ phục hồi.

## 10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2021

Thị trường	2 tháng đầu năm 2021		So với 2 tháng đầu năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng đầu năm 2020	2 tháng đầu năm 2021
<b>Tổng</b>	<b>272.620</b>	<b>514.320</b>	<b>-6,4</b>	<b>-1,4</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
In-đô-nê-xi-a	79.139	124.924	-9,8	-3,6	30,10	29,03
Ca-na-da	32.311	66.683	2,6	3,1	10,81	11,85
Thái Lan	30.262	65.246	-21,7	-4,5	13,27	11,10
Đức	12.518	29.839	-13,3	-9,5	4,96	4,59
Pháp	11.687	26.285	35,3	41,0	2,96	4,29
Bờ Biển Ngà	11.283	17.148	25,7	31,0	3,08	4,14
Nhật Bản	11.276	29.508	-1,3	-11,4	3,92	4,14
Mê-hi-cô	10.690	22.559	-12,2	-8,1	4,18	3,92
Hàn Quốc	10.551	19.110	-20,1	-13,4	4,53	3,87
<b>Việt Nam</b>	<b>8.448</b>	<b>14.637</b>	<b>16,5</b>	<b>37,0</b>	<b>2,49</b>	<b>3,10</b>
Thị trường khác	54.455	98.381	-5,1	-5,3	19,70	19,97

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

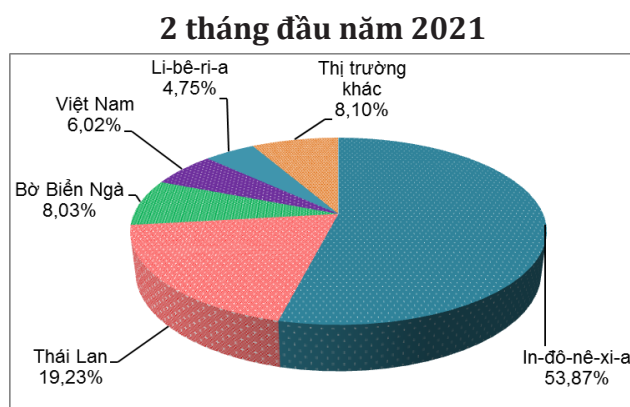
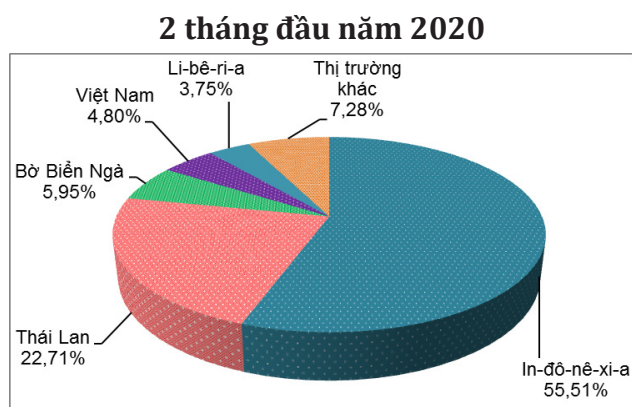
Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 2 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS 4001) của Hoa Kỳ đạt 140,38 nghìn tấn, trị giá 234,87 triệu USD, giảm 7% về lượng, nhưng tăng 4,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Li-bê-ri-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2021.

Trong 2 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Hoa Kỳ, đạt 8,44 nghìn tấn, trị giá 14,6 triệu USD, tăng 16,5% về lượng và tăng 37,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 6,02%, tăng so với mức 4,8% của 2 tháng đầu năm 2020.

### Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa kỳ

(ĐVT: % tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 2 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ nhập khẩu 94,9 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS 4002), trị giá 189,61 triệu USD, giảm 4,4% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Đức, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc và Mê-hi-cô là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 2 tháng đầu năm 2021 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Pháp, Nhật Bản, Ca-na-da trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng; trong khi thị phần của Hàn Quốc, Mê-hi-cô giảm. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Trong 10 ngày giữa tháng 4/2021, giá cà phê trên thị trường thế giới tăng nhờ kinh tế Hoa Kỳ phục hồi, tồn kho cà phê ở Hoa Kỳ giảm.
- ▶ Giữa tháng 4/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng.
- ▶ Quý I/2021, xuất khẩu cà phê đạt 453 nghìn tấn, trị giá 808,75 triệu USD, giảm 7,4% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy giảm.

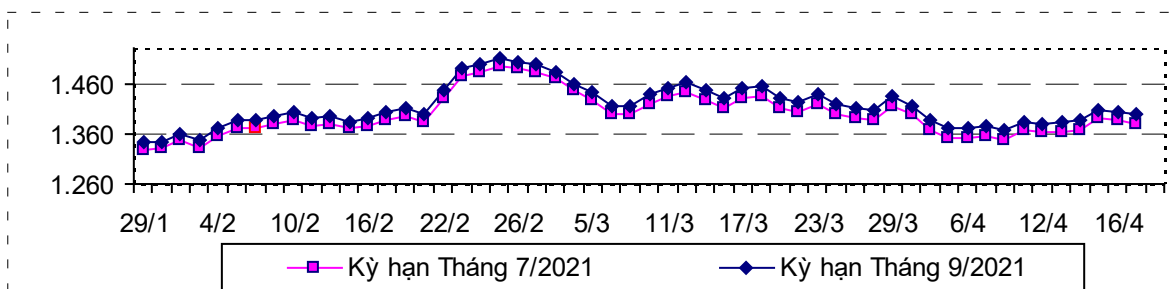
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Giữa tháng 4/2021, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường toàn cầu tăng. Kinh tế Hoa Kỳ có dấu hiệu phục hồi mạnh mẽ, tồn kho cà phê ở Hoa Kỳ trong tháng 3/2021 giảm và lo ngại tình trạng thiếu container rỗng cũng tác động tích cực lên thị trường cà phê. Tuy nhiên, dịch Covid-19 bùng phát lần 3 tại châu Âu khiến sự phục hồi của giá cà phê là không chắc chắn.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 19/4/2021, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 5/2021 và tháng 7/2021 tăng lần lượt 0,7% và 0,8% so với ngày 9/4/2021, lên mức 1.354 USD/tấn và 1.380 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 9/2021 và tháng 11/2021 cùng tăng 0,9% so với ngày 9/4/2021, lên mức 1.397 USD/tấn và 1.414 USD/tấn.

### Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 1/2021 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



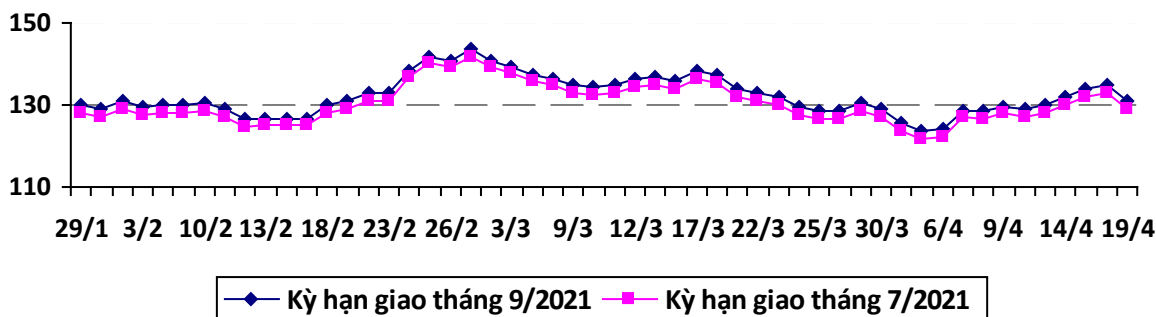
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 19/4/2021 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 1,0% so với ngày 9/4/2021, lên mức 129,15

Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 và tháng 9/2021 cùng tăng 1,1% so với ngày 9/4/2021, lên mức 131,2 Uscent/lb và 133,5 Uscent/lb.

### Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 1/2021 đến nay

(ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York



+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2021 tăng 2,7% so với ngày 9/4/2021, lên mức 151,9 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 và tháng 9/2021 cùng tăng 1,3% so với ngày 9/4/2021, lên mức 151,15 Uscent/lb và 155,35 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.435 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, tăng 35 USD/tấn (tương đương mức tăng 2,5%) so với ngày 9/4/2021.



## TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Giữa tháng 4/2021, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tiếp tục tăng. Ngày 19/4/2021, giá cà phê Robusta tăng 0,3% so với ngày 9/4/2021, lên mức 31.700 – 32.800 đồng/kg.

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta loại R1 tăng 0,3% so với ngày 9/4/2021, lên mức 34.000 đồng/kg.

### Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 19/4/2021

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 9/4/2021 (%)
<b>Tỉnh Lâm Đồng</b>		
Lâm Hà (Robusta)	31.800	0,3
Bảo Lộc (Robusta)	31.800	0,3
Di Linh (Robusta)	31.700	0,3
<b>Tỉnh Đắk Lắk</b>		
Cư M'gar (Robusta)	32.800	0,3
Ea H'leo (Robusta)	32.600	0,3
Buôn Hồ (Robusta)	32.600	0,3
<b>Tỉnh Gia Lai</b>		
Chư Prông (Robusta)	32.400	0,3
Ia Grai (Robusta)	32.500	0,3
Pleiku	32.500	0,3
<b>Tỉnh Đắk Nông</b>		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.500	0,3
Đắk R'lấp (Robusta)	32.400	0,3
<b>Tỉnh Kon Tum</b>		
Đắk Hà (Robusta)	32.500	0,3
<b>Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh</b>		
R1	32.400	0,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

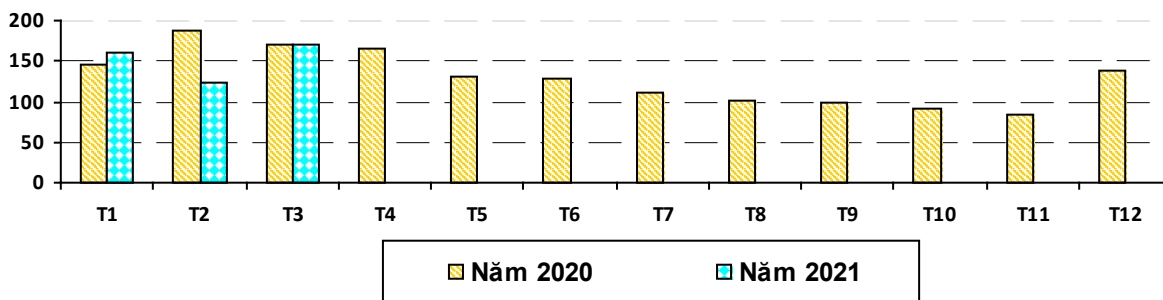
## GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ THÁNG 3 VÀ QUÝ I/2021 TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong tháng 3/2021 đạt 169,6 nghìn tấn, trị giá 312 triệu USD, tăng 38,1% về lượng và tăng 44,5% so với tháng 2/2021, so với tháng 3/2020 giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng

5,9% về trị giá. Tính chung quý I/2021, xuất khẩu cà phê đạt 453 nghìn tấn, trị giá 808,75 triệu USD, giảm 7,4% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: nghìn tấn)



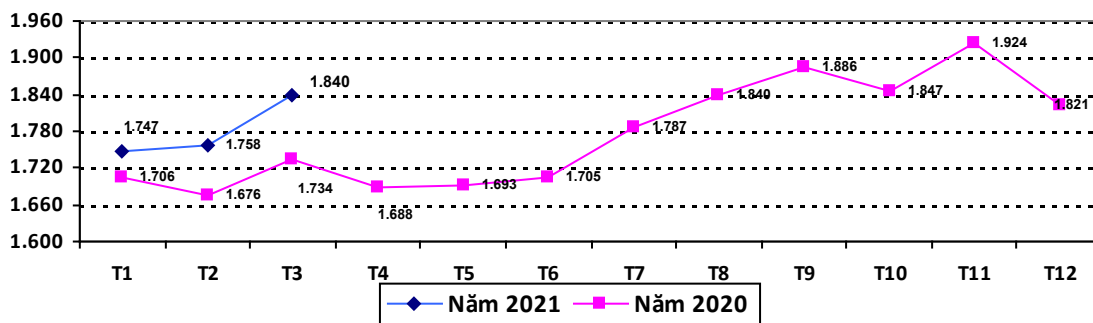
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.840 USD/tấn, tăng 4,6% so với tháng 2/2021 và tăng 6,1% so với tháng 3/2020. Tính chung quý I/2021, giá xuất khẩu bình quân cà phê

đạt 1.785 USD/tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang nhiều thị trường chính tăng, như: Đức, Ý, Nhật Bản.

### Giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng năm 2020 – 2021

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Thị trường xuất khẩu

Tháng 3/2021, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường giảm so với tháng 3/2020, như: Đức, Ý, Tây Ban Nha, Phi-líp-pin, Bỉ, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, Hoa Kỳ, Trung Quốc,

Ma-lai-xi-a tăng.

Quý I/2021, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường giảm, nhưng sang Nhật Bản, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a tăng so với cùng kỳ năm 2020.

## 10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2021

Thị trường	Tháng 3/2021		So với tháng 3/2020 (%)		Quý I/2021		So với quý I/2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>169.624</b>	<b>312.064</b>	<b>-0,2</b>	<b>5,9</b>	<b>453.010</b>	<b>808.754</b>	<b>-7,4</b>	<b>-3,2</b>
Đức	24.182	43.846	-27,9	-12,5	64.641	113.748	-26,6	-14,9
Ý	12.157	20.334	-14,8	-10,7	37.072	62.190	-18,3	-13,9
Nhật Bản	12.725	23.744	26,5	33,7	32.263	59.725	9,5	14,2
Hoa Kỳ	12.578	23.895	9,3	4,8	30.145	58.092	-22,0	-17,9
Nga	5.766	11.781	7,6	18,8	18.533	35.917	-12,7	-10,6
Tây Ban Nha	6.791	12.855	-44,3	-36,2	17.479	33.138	-50,8	-43,6
Trung Quốc	5.704	13.198	15,6	-19,8	15.307	30.992	53,3	18,4
Ma-lai-xi-a	4.459	8.810	7,0	21,0	13.420	23.606	8,3	13,8
Phi-líp-pin	5.762	15.128	-30,1	-5,9	12.796	32.484	-34,3	-21,1
Bỉ	5.406	9.196	-39,3	-38,4	12.044	19.897	-45,6	-46,2
Thị trường khác	74.094	129.279	30,5	33,9	199.310	338.964	19,4	20,1

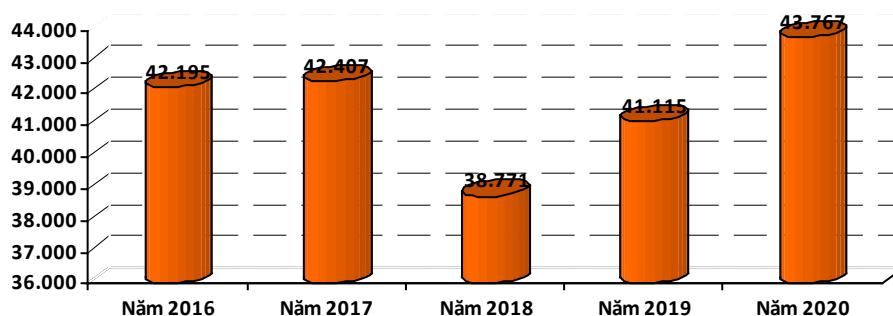
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA NA UY 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Na Uy giai đoạn 2016 – 2020 tăng trưởng bình quân 1,1%/năm, từ 42,2 nghìn tấn năm 2016, lên 43,8 nghìn tấn năm 2020. Trong đó, nhập khẩu cà phê của Na Uy từ các

thị trường Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Thụy Điển tăng trưởng dần đều qua các năm, nhưng nhập khẩu từ Việt Nam giảm từ 1.100 tấn năm 2016, xuống 463 tấn vào năm 2020.

### Nhập khẩu cà phê của Na Uy giai đoạn 2016 – 2020 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

2 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu cà phê của Na Uy tiếp tục tăng, đạt 6,6 nghìn tấn, trị giá 29,63 triệu USD, tăng 7,1% về lượng và tăng 16,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, Thụy Sĩ

tăng nhập khẩu các chủng loại cà phê, trừ cà phê rang xay và loại bỏ caphêin (HS 090111) và cà phê rang xay, tách caphêin (HS 090122)

### Chủng loại cà phê nhập khẩu của Na Uy trong 2 tháng đầu năm 2021

Mã HS	2 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2021	2 tháng năm 2020
090111	5.500	18.214	9,5	19,0	83,39	81,59
090121	1.077	11.195	-1,3	12,8	16,33	17,71
090122	18	215	158,6	76,2	0,27	0,11
090112	1	8	-97,7	-94,9	0,01	0,59

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế



Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Na Uy trong 2 tháng đầu năm 2021 đạt 4.493 USD/tấn, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó,

giá nhập khẩu bình quân cà phê của Na Uy từ Cô-lôm-bi-a, Thụy Điển, Pê-ru, Goa-tê-ma-la tăng, nhưng giá nhập khẩu từ Bra-xin và Việt Nam giảm.

### Thị trường cung cấp cà phê chính cho Na Uy 2 tháng đầu năm 2021

STT	Thị trường	2 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
1	Bra-xin	2.770	7.760	2.801	5,3	2,5	-2,6
2	Cô-lôm-bi-a	1.999	8.167	4.085	15,7	41,0	21,8
3	Thụy Điển	561	3.988	7.115	25,6	48,2	18,0
4	Pê-ru	300	1.362	4.539	-13,1	-6,7	7,3
5	Goa-tê-ma-la	217	918	4.227	1,6	23,7	21,8
.....							
9	Việt Nam	65	116	1.785	-40,0	-40,2	-0,3

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

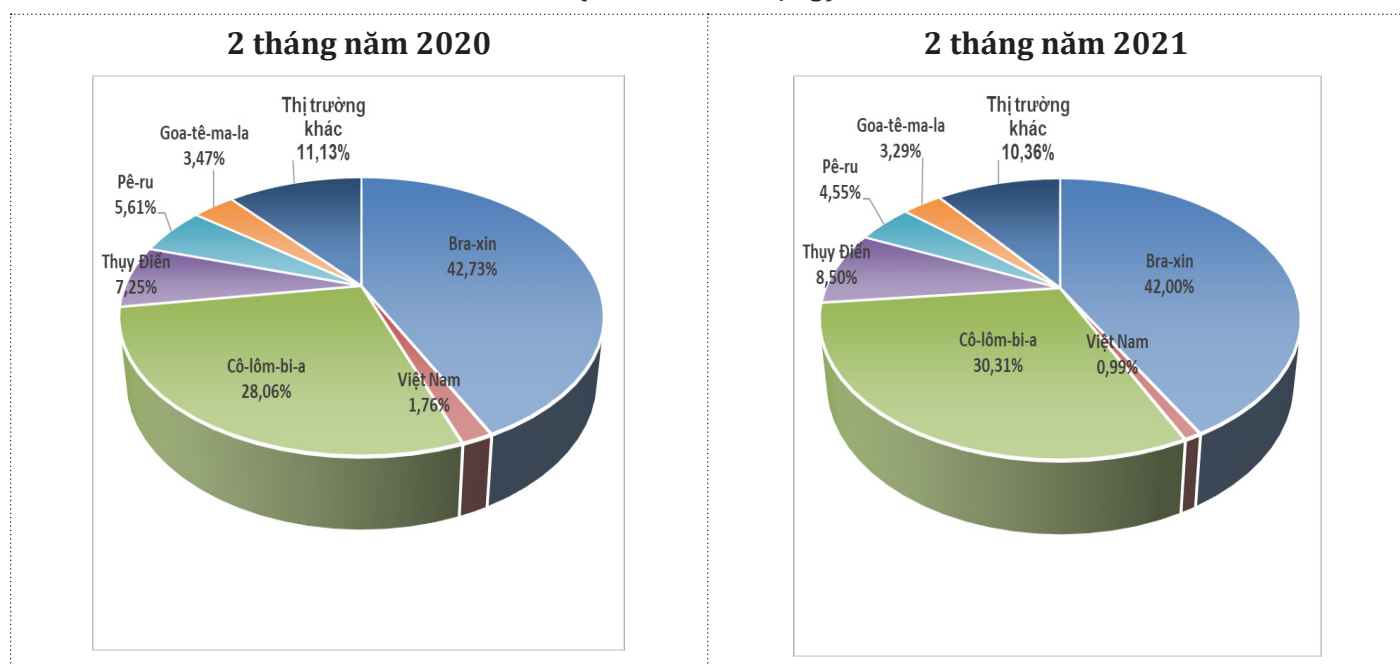
(\*) Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách caffeine; vỏ hoặc vỏ cà phê; sản phẩm thay thế cà phê

Trong 2 tháng đầu năm 2021, Na Uy tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Thụy Điển, Goa-tê-ma-la, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam.

Số liệu thống kê cho thấy, nhập khẩu cà phê của Na Uy từ Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2021 đạt 65 tấn, trị giá 116 nghìn USD, giảm 40% về lượng và giảm 40,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Na Uy chiếm 0,99% trong 2 tháng đầu năm 2021, thấp hơn so với 1,76% trong 2 tháng đầu năm 2020.



### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Na Uy (% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ *Xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 2 tháng đầu năm 2021 đạt 2,24 nghìn tấn, trị giá 14,05 triệu USD, giảm 24,5% về lượng và giảm 23,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.*
- ▶ *Giá hạt điều thô trong nước giảm do thời tiết bất thường, mưa lớn tại các tỉnh trồng điều xảy ra vào đúng vụ thu hoạch, khiến người dân không thể phơi làm ảnh hưởng đến chất lượng hạt điều.*
- ▶ *Quý I/2021, xuất khẩu hạt điều đạt 112,2 nghìn tấn, trị giá 657,13 triệu USD, tăng 17,4% về lượng, nhưng giảm 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.*
- ▶ *Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.*

## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

– Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 2 tháng đầu năm 2021 đạt 2,24 nghìn tấn, trị giá 14,05 triệu USD, giảm 24,5% về lượng và giảm 23,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang thị trường Hoa Kỳ, Ác-hen-ti-na, Ca-na-đa giảm, nhưng xuất khẩu sang thị trường Hà Lan, Chi lê tăng khả quan.

### 5 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin 2 tháng đầu năm 2021

Thị trường	2 tháng năm 2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)		Cơ cấu thị trường xuất khẩu tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2021	2 tháng năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>2.243</b>	<b>14.052</b>	<b>-24,5</b>	<b>-23,3</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Hoa Kỳ	670	4.729	-33,0	-26,1	29,85	33,66
Ác-hen-ti-na	170	804	-10,3	-18,5	7,60	6,40
Ca-na-đa	222	1.422	-6,7	-4,7	9,91	8,02
Hà Lan	254	1.667	23,1	12,0	11,32	6,95
Chi lê	203	1.654	50,4	49,5	9,05	4,54
Thị trường khác	724	3.776	-39,7	-44,9	32,28	40,43

*Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế*

*(\*) Ghi chú: HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ*

– Tại Việt Nam, hiện đang vào thời kỳ cao điểm thu mua hạt điều thô của các nhà máy chế biến, nhưng giá hạt điều thô trong nước giảm 2.500 đồng/kg do thời tiết bất thường, các tỉnh trồng điều xảy ra mưa lớn vào đúng vụ thu hoạch, khiến người dân không thể phơi làm ảnh hưởng đến chất lượng hạt điều. Tại Bình Phước, giá hạt điều thô giảm từ 34.000 đồng/kg xuống 31.500 đồng/kg. Để phục vụ nhu cầu sản xuất, các doanh nghiệp phải tăng nhập khẩu hạt điều nguyên liệu.

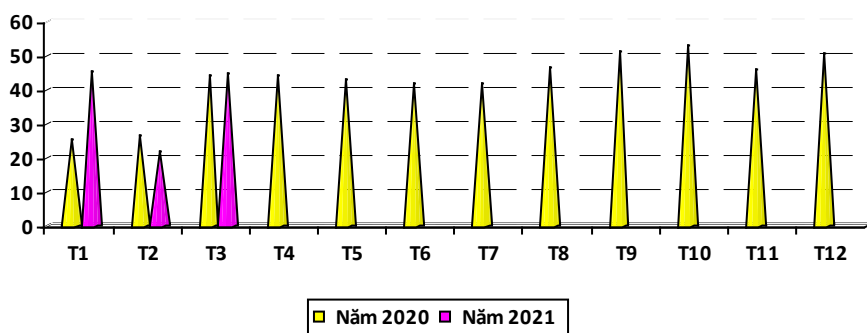


## GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN HẠT ĐIỀU THÁNG 3 VÀ 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều tháng 3/2021 đạt 44,6 nghìn tấn, trị giá 259,48 triệu USD, tăng 102,9% về lượng và tăng 103,4% về trị giá so với tháng 2/2021; tăng 1,4% về lượng, nhưng giảm 16,2% về trị giá so với

tháng 3/2020. Tính chung quý I/2021, xuất khẩu hạt điều đạt 112,2 nghìn tấn, trị giá 657,13 triệu USD, tăng 17,4% về lượng, nhưng giảm 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

**Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: nghìn tấn)**

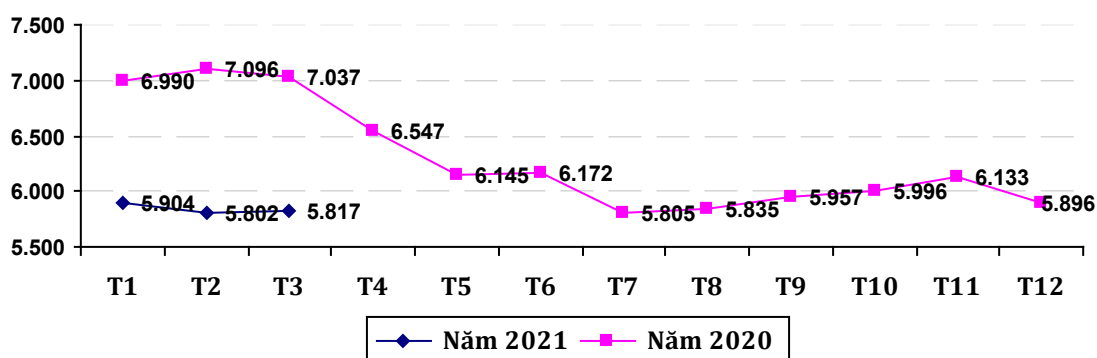


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2021, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 5.817 USD/tấn, tăng 0,3% so với tháng 2/2021, nhưng giảm 17,4% so với tháng 3/2020.

Tính chung quý I/2021, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 5.857 USD/tấn, giảm 16,9% so với cùng kỳ năm 2020.

**Giá xuất khẩu bình quân hạt điều năm 2020 – 2021 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 3/2021, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường tăng so với tháng 3/2020, nhưng xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Đức, Úc giảm. Tính chung quý I/2021, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc,

Hà Lan, Ca-na-đa, Nga, Các TVQ Ả rập Thống nhất, Ả rập Xê út tăng so với cùng kỳ năm 2020, nhưng xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Đức, Úc, Anh giảm.

**10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 3 và quý I/2021**

Thị trường	Tháng 3/2021		So với tháng 3/2020 (%)		Quý I/2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>44.606</b>	<b>259.477</b>	<b>1,4</b>	<b>-16,2</b>	<b>112.190</b>	<b>657.128</b>	<b>17,4</b>	<b>-2,4</b>
Hoa Kỳ	12.990	70.963	-21,6	-40,2	30.969	169.921	-10,4	-30,7
Trung Quốc	6.327	46.102	78,4	86,5	15.436	112.239	140,0	143,0
Hà Lan	5.211	24.507	4,2	-32,3	13.492	61.789	26,5	-21,9
Ca-na-đa	1.570	9.829	1,6	-19,1	4.037	27.870	30,7	16,3
Đức	1.569	9.085	-27,5	-39,3	4.004	23.624	-7,1	-21,9
Úc	816	4.669	-43,0	-48,8	2.856	17.195	-8,0	-17,7



Thị trường	Tháng 3/2021		So với tháng 3/2020 (%)		Quý I/2021		So với cùng kỳ năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Anh	1.329	6.767	7,1	-8,7	2.493	12.590	-29,4	-41,6
Nga	676	3.703	17,8	0,9	2.395	12.646	58,1	26,9
Các TVQ Ả rập Thống nhất	567	2.979	41,0	44,2	2.319	13.127	195,8	238,8
Ả Rập Xê út	935	6.433	39,8	37,2	2.083	13.674	27,5	32,3
Thị trường khác	12.616	74.440	16,3	-2,1	32.106	192.452	23,8	5,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ TRONG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 2 tháng đầu năm 2021 đạt 24,9 nghìn tấn, trị giá 152,87 triệu USD, tăng 2,0% về lượng, nhưng giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

2 tháng đầu năm 2021, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ đạt 6.142 USD/tấn, giảm 8,0% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ giảm từ hầu hết các nguồn cung chính, nhưng tăng từ Bờ Biển Ngà.

### 5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2021

Thị trường	2 tháng năm 2021			So với cùng kỳ năm 2020 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBBQ
<b>Tổng</b>	<b>24.887</b>	<b>152.866</b>	<b>6.142</b>	<b>2,0</b>	<b>-6,1</b>	<b>-8,0</b>
Việt Nam	22.207	134.989	6.079	7,4	-2,1	-8,9
Ấn Độ	629	4.834	7.688	23,6	23,3	-0,3
Bra-xin	614	4.233	6.897	-46,1	-46,1	-0,1
Bờ Biển Ngà	575	3.615	6.291	198,2	215,6	5,8
Ni-giê-ri-a	314	1.646	5.243	147,2	112,9	-13,9
Thị trường khác	549	3.550	6.470	-68,7	-68,5	0,6

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

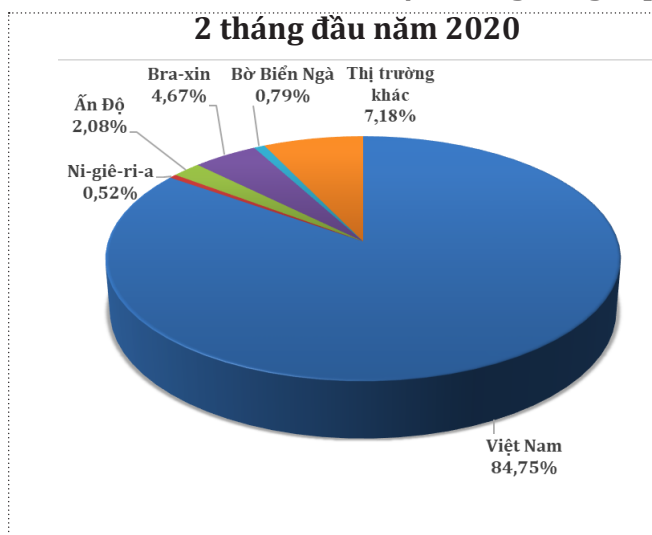
Trong 2 tháng đầu năm 2021, Hoa Kỳ tăng nhập khẩu hạt điều từ thị trường Việt Nam, Ấn Độ, Bờ Biển Ngà, Ni-giê-ri-a, nhưng giảm nhập khẩu từ thị trường Bra-xin.

Trong 2 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu hạt

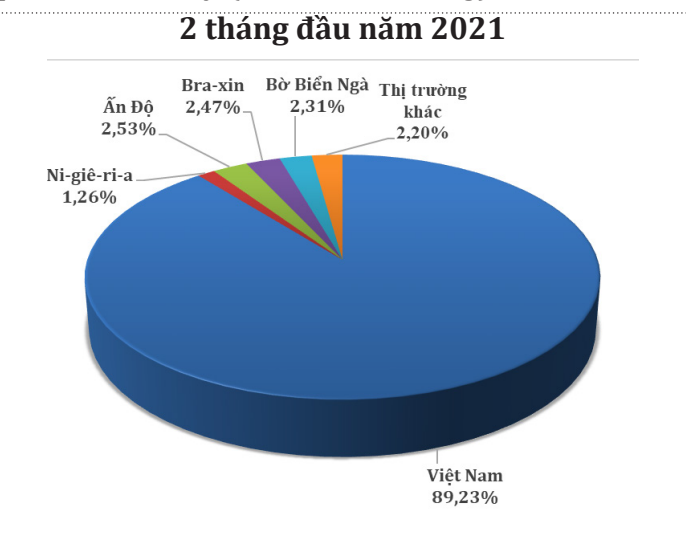
điều của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt 22,2 nghìn tấn, trị giá 135 triệu USD, tăng 7,4% về lượng, nhưng giảm 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 84,75% trong 2 tháng đầu năm 2020, lên 89,23% trong 2 tháng đầu năm 2021.

### Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Hoa Kỳ (% tính theo lượng)

#### 2 tháng đầu năm 2020



#### 2 tháng đầu năm 2021



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Nhập khẩu trái cây tươi, khô và các loại hạt của Trung Quốc năm 2021 dự báo sẽ phục hồi.*
- ▶ *Thị phần trái ổi, xoài và măng cụt (mã HS 080450) của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga tăng mạnh.*
- ▶ *Trong 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hàng rau quả đạt 966,72 triệu USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2020.*

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo Freshplaza.com, nhập khẩu trái cây tươi, khô và các loại hạt của Trung Quốc năm 2020 đạt 6,52 triệu tấn, trị giá 11,56 tỷ USD, giảm 8% về lượng, nhưng tăng 2,6% về trị giá so với năm 2019; mức giá nhập khẩu bình quân trái cây tươi, khô và các loại hạt trong năm 2020 đạt 1.773 USD/tấn, tăng 11,3% so với năm 2019.

Trong giai đoạn năm 2017 - 2019, nhập khẩu trái cây, hạt tươi và khô của Trung Quốc liên tục tăng. Năm 2017 đạt 4,51 triệu tấn, trị giá 6,2 tỷ USD, tăng 13% về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với năm 2016; năm 2018 đạt 5,65 triệu tấn, trị giá 8,4 tỷ USD, tăng 25,2% về lượng và tăng 34,9% về trị giá so với năm 2017; năm 2019 đạt 7,09 triệu tấn, trị giá 11,29 tỷ USD, tăng 25,5% về lượng và tăng 34,1% về trị giá so với năm 2018. Nhưng năm 2020 lượng nhập khẩu trái cây, hạt tươi và khô của Trung Quốc giảm, trong khi giá nhập khẩu tăng do:

- Đầu năm 2020, đại dịch Covid-19 lan rộng ra nhiều nước trên toàn thế giới, nhiều khu vực sản xuất giảm nhân công, khiến nguồn cung trái cây,

hạt tươi và khô trên thị trường giảm.

- Các nước trên toàn cầu áp dụng chính sách kiểm soát xuất nhập khẩu chặt chẽ bởi Covid-19, Trung Quốc cũng tăng cường kiểm tra xuất nhập khẩu trái cây khiến lượng nhập khẩu giảm.

- Do ảnh hưởng của đại dịch, chi phí vận chuyển tăng khiến giá trái cây tươi, khô và các loại hạt tăng.

- Để thúc đẩy nền kinh tế, các quốc gia đã phát hành một lượng lớn tiền tệ ra thị trường, điều này đã dẫn đến sự gia tăng lạm phát chung của nền kinh tế thế giới. Giá các mặt hàng thiết yếu hàng ngày đã tăng và trái cây cũng tăng theo trên toàn thế giới. Theo báo cáo, giá trái cây ở Ác-hen-ti-na tăng 228% trong vài tháng qua.

Do việc sản xuất vắc-xin và tiêm chủng ở nhiều quốc gia tăng, đại dịch toàn cầu sẽ dần được kiểm soát, lượng trái cây tươi, khô và các loại hạt nhập khẩu của Trung Quốc năm 2021 dự báo sẽ phục hồi, thậm chí vượt mức của năm 2019, giá nhập khẩu trái cây sẽ ở mức cao do lạm phát tăng.

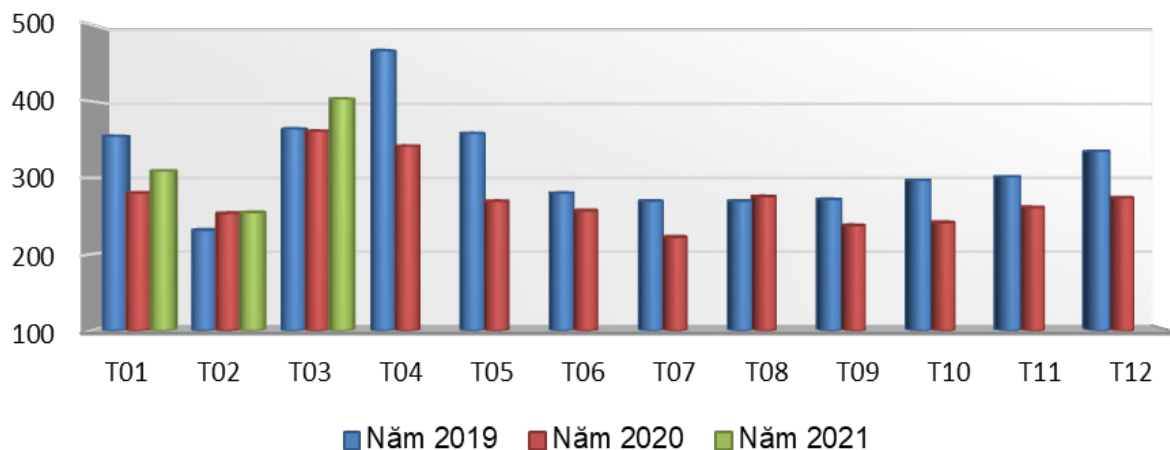


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM QUÝ I/2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 3/2021 xuất khẩu hàng rau quả đạt 403,71 triệu USD, tăng 12,9% so với tháng 3/2020. Xuất khẩu hàng rau quả tăng liên tiếp trong 3 tháng qua, sau khi giảm liên tục kể từ tháng 9/2020. Lũy

kể từ đầu năm đến hết tháng 3/2021, xuất khẩu hàng rau quả đạt 966,72 triệu USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2020. Với kết quả tích cực trong 3 tháng đầu năm 2021, ngành hàng rau quả kỳ vọng sẽ tăng trưởng khả quan trong năm 2021.

### Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2019 - 2021 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đáng chú ý, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh. Trong 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 610,82 triệu USD, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2020. Tỷ trọng xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường này tăng 4,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường Úc, Đài Loan, Nga, Ma-lai-xi-a... cũng tăng mạnh; Trong khi xuất khẩu sang các thị trường như: Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hà Lan giảm mạnh.



### Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong 3 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 3/2021 (nghìn USD)	So với tháng 3/2020 (%)	3 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 3 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>403.707</b>	<b>12,9</b>	<b>966.720</b>	<b>8,7</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	258.773	13,3	610.820	16,2	63,2	59,1
Thái Lan	14.652	-4,2	36.855	-27,0	3,8	5,7
Hoa Kỳ	13.275	-0,5	36.677	2,4	3,8	4,0
Hàn Quốc	18.104	25,5	34.962	-16,0	3,6	4,7
Nhật Bản	14.170	-2,2	32.230	-9,4	3,3	4,0
Úc	7.111	58,3	19.012	40,0	2,0	1,5
Đài Loan	5.337	-15,4	18.196	18,9	1,9	1,7
Nga	7.733	23,5	16.609	15,0	1,7	1,6
Hà Lan	7.061	-3,0	16.331	-12,3	1,7	2,1
Ma-lai-xi-a	4.672	64,8	13.896	41,8	1,4	1,1
Thị trường khác	52.819	18,7	131.132	2,0	13,6	14,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan





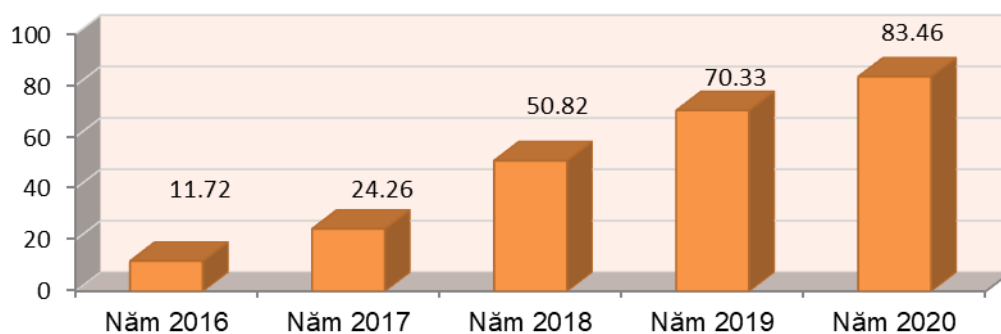
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TRÁI ỔI, XOÀI VÀ MĂNG CỤT (MÃ HS 080450) CỦA NGA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu trái xoài, ổi và măng cụt (mã HS 080450) của thị trường Nga tăng mạnh trong giai đoạn năm 2016 – 2020, tăng

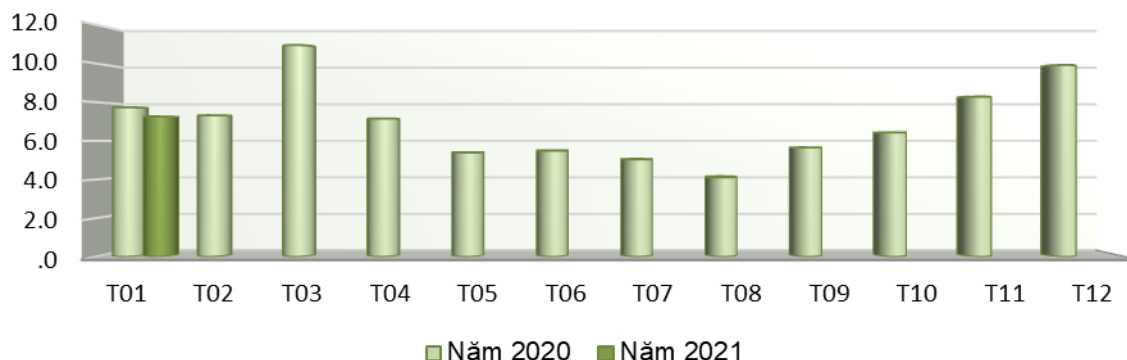
bình quân 68,4%/năm. Trị giá nhập khẩu trong năm 2020 đạt 83,46 triệu USD, tăng 187,7% so với năm 2019 và tăng 612,2% so với năm 2016.



## Nhập khẩu trái xoài, ổi và măng cụt của Nga giai đoạn năm 2016 – 2020 (ĐVT: triệu USD)



## Nhập khẩu trái xoài, ổi và măng cụt của Nga theo tháng năm 2020 – 2021 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Nga nhập khẩu trái xoài, ổi và măng cụt (mã HS 080450) nhiều nhất từ thị trường Pê-ru trong tháng 1/2021, đạt 2,55 nghìn tấn, trị giá 4,4 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 6,7% về trị giá so với tháng 1/2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này chiếm 69,4% tổng lượng nhập khẩu.

Tháng 1/2021, Việt Nam là thị trường cung cấp trái xoài, ổi và măng cụt (mã HS 080450) lớn thứ 4 cho Nga, đạt 226 tấn, trị giá 807 nghìn USD, tăng 114% về lượng và tăng 62,7% về trị giá so với

tháng 1/2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 6,1% tổng lượng nhập khẩu. Thị trường Nga còn nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam khai thác, bởi sản xuất rau quả của Nga vẫn còn hạn chế, đồng thời do điều kiện khí hậu nên Nga không sản xuất được các loại rau quả vùng nhiệt đới. Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ rau và trái cây của người dân Nga ngày càng tăng cao. Do đó, Nga phải nhập khẩu tới 2/3 lượng rau quả tiêu thụ hàng năm.

## Thị trường cung cấp trái xoài, ổi và măng cụt (mã HS 080450) cho Nga trong tháng 1/2021

Thị trường	Tháng 1/2021		So với tháng 1/2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng tháng 1 (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>3.681</b>	<b>7.255</b>	<b>-1,2</b>	<b>-6,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Pê-ru	2.553	4.403	15,6	6,7	69,4	59,3
Trung Quốc	407	917	-21,2	-28,4	11,1	13,9
Bra-xin	285	503	-11,7	-7,7	7,7	8,7
Việt Nam	226	807	114,0	62,7	6,1	2,8
Nam Phi	154	247	-63,9	-65,3	4,2	11,5
Thái Lan	31	264	-62,9	-38,2	0,8	2,2
Ga-na	19	51	1277,7	121,7	0,5	0,0
In-đô-nê-xi-a	2,9	37	-59,2	15,6	0,1	0,2
Colombia	1,8	19	321,3	375,0	0,0	0,0
Ấn Độ	0,8	3			0,0	0,0
Thị trường khác	0,6	4	-98,8	-95,4	0,0	1,4

Nguồn: ITC

# THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Giá sàn tinh bột sắn và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan trong 10 ngày giữa tháng 4/2021 ổn định so với đầu tháng; giá sắn nguyên liệu tăng.
- ▶ Bệnh khảm lá sắn tại Thừa Thiên Huế và Bình Phước có thể gây ảnh hưởng đến sản xuất và chế biến sắn trên địa bàn.
- ▶ 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 996,42 nghìn tấn, trị giá 368,76 triệu USD, tăng 30% về lượng và tăng 42,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Trong 10 ngày giữa tháng 4/2021, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan giữ giá sàn xuất khẩu tinh bột sắn ổn định ở mức 485 USD/tấn; giá thu mua tinh bột sắn ở mức 13,9 Baht/kg, ổn định so với 10 ngày trước đó.

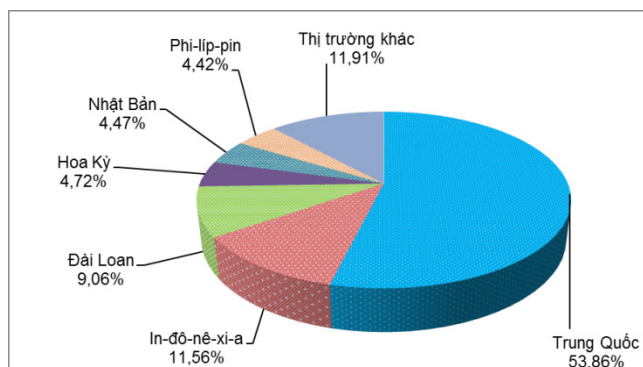
Hiệp hội Nhà máy sản xuất khoai sắn Thái Lan giữ giá sàn xuất khẩu sắn lát ở mức 255 – 265 USD/tấn FOB - Băng Cốc; trong khi giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh lên mức 2,5 - 2,75 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với 10 ngày trước đó.

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 2 tháng đầu năm 2021, Thái Lan xuất khẩu được 1,07 triệu tấn sắn lát (mã HS 07141011), trị giá 7,97 tỷ Baht (tương đương 255,1 triệu USD), tăng 60,6% về lượng và tăng 88,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 99,99% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan, với 1,06 triệu tấn, trị giá 7,96 tỷ Baht (tương đương 255,07 triệu USD), tăng 60,6% về lượng và tăng 88,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

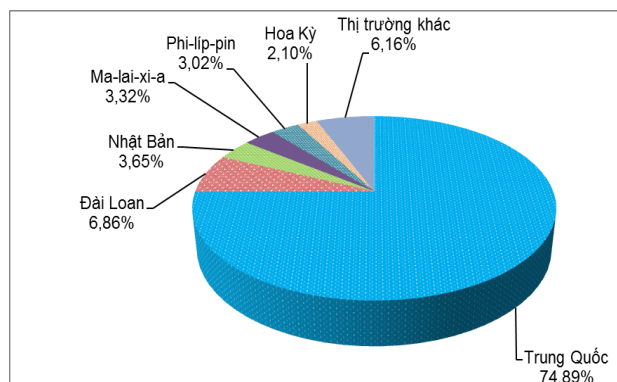
(Tỷ giá: 1 Baht = 0,03202 USD)

**Cơ cấu thị trường tiêu thụ tinh bột sắn của Thái Lan**  
(% tính theo lượng)

**2 tháng đầu năm 2020**



**2 tháng đầu năm 2021**



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan





## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Năm 2021, tỉnh Thừa Thiên Huế có kế hoạch trồng 4.198ha diện tích sắn. Diện tích đã trồng được hiện nay đạt khoảng 3.072ha, sắn đang giai đoạn mọc mầm, ra lá. Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế, bệnh khảm lá sắn đang gây hại khoảng 1.003,78ha trên các giống sắn KM94, KM140, trong đó tại huyện Phong Điền 588,28ha; thị xã Hương Trà 405,5ha; huyện A Lưới 10ha. Hiện nguy cơ bệnh có thể sẽ lây lan diện rộng, ảnh hưởng đến sản xuất và chế biến sắn trên địa bàn.

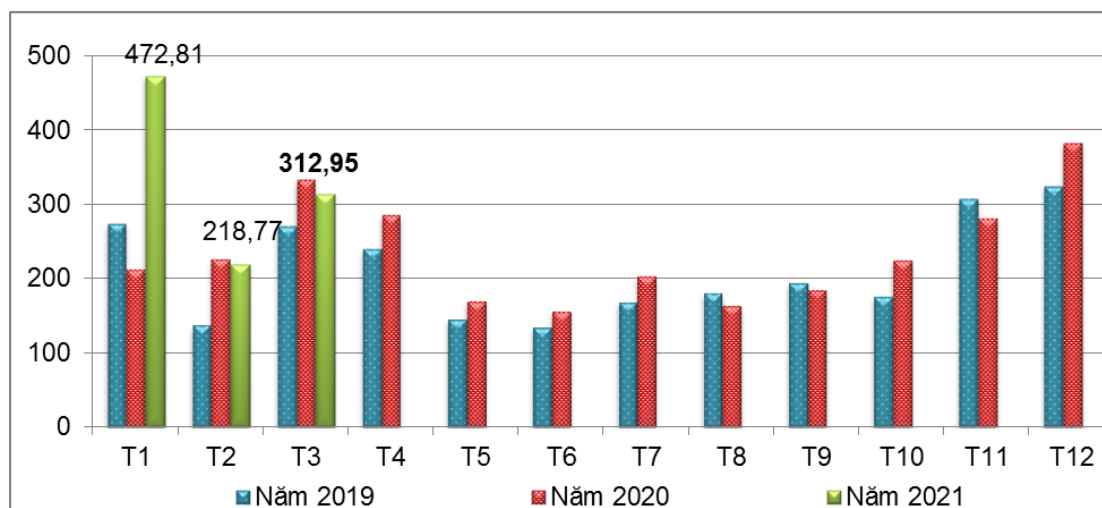
Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bình Phước, hiện nay bệnh khảm lá virus trên cây sắn đang lây lan nhanh với hàng trăm ha diện tích sắn bị nhiễm bệnh. Hiện huyện Chơn Thành có diện tích trồng sắn là 870 ha; trong đó, có 230 ha đã nhiễm bệnh. Ngoài ra, hàng chục ha sắn tại các huyện khác trên địa bàn cũng đã lây lan bệnh khảm lá virus. Theo dự báo của ngành nông nghiệp Bình Phước, bệnh khảm lá virus trên cây sắn sẽ tiếp tục lây lan nhanh trong thời gian tới nếu không có các biện pháp ngăn chặn.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2021, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 312,95 nghìn tấn, trị giá 116,7 triệu USD, tăng 43,1% về lượng và tăng 46,1% về trị giá so với tháng 2/2021; so với tháng 3/2020 giảm 4,8% về lượng, nhưng tăng 1,8% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản ở mức

372,9 USD/tấn, tăng 2,1% so với tháng 2/2021 và tăng 7% so với tháng 3/2020. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 996,42 nghìn tấn, trị giá 368,76 triệu USD, tăng 30% về lượng và tăng 42,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2019 - 2021 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sản, tháng 3/2021, xuất khẩu sản đạt 148,61 nghìn tấn, trị giá 38,35 triệu USD, tăng 46,5% về lượng và tăng 48,6% về trị giá so với tháng 2/2021; so với tháng 3/2020 tăng 79,6% về lượng và tăng 99,9% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 258,1 USD/tấn, tăng 1,4% so với tháng 2/2021 và tăng 11,3% so với tháng 3/2020. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu sản đạt 412,41 nghìn tấn, trị giá 103,29 triệu USD, tăng 71,3% về lượng và tăng 98,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng 3/2021, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc chiếm 93,8% tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của cả nước, đạt 293,6 nghìn tấn, trị giá 108,49 triệu USD, tăng 39,8% về lượng và tăng 43% về trị giá so với tháng 2/2021; so với tháng 3/2020 giảm 2,7% về lượng, nhưng tăng 3,1% về trị giá. Quý I/2021, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 949,3 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 348,61 triệu USD, tăng 35% về lượng và tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 3/2021		So với tháng 3/2020 (%)		3 tháng đầu năm 2021		So với 3 tháng năm 2020 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>312.955</b>	<b>116.702</b>	<b>-4,8</b>	<b>1,8</b>	<b>996.424</b>	<b>368.759</b>	<b>30,0</b>	<b>42,8</b>
Trung Quốc	293.606	108.496	-2,7	3,1	949.302	348.615	35,0	48,5
Hàn Quốc	9.208	2.979	-33,8	-19,6	19.546	6.400	-18,9	-4,5
Đài Loan	2.885	1.461	-33,6	-18,0	11.473	5.404	3,8	18,9
Ma-lai-xi-a	396	194	-93,5	-92,1	1.330	659	-90,1	-88,4
Phi-líp-pin	608	312	-56,0	-41,0	2.591	1.189	-17,7	-1,9
Pa-ki-xtan	306	210	500	488,9	680	467	344,4	336,2
Nhật Bản	113	64	-81,7	-76,8	136	92	-90,2	-85,6
Thị trường khác	5.833	2.987	1.100	376,5	11.366	5.933	12,8	26,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Năm 2021 sản lượng tôm nuôi ở châu Á dự kiến sẽ tăng 11% so với năm 2020, lên khoảng 2,44 triệu tấn.
- ▶ Trong dịp Tết Nguyên đán, giá cá rô phi tại Trung Quốc tăng do nhu cầu cá sống ổn định và xu hướng này tiếp tục duy trì cho đến nay. Giá cá rô phi tại trang trại đã tăng 26% sau Tết Nguyên đán.
- ▶ Quý I/2021, xuất khẩu thủy sản đạt 1,74 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo ông Robins McIntosh, phó chủ tịch của Tập đoàn Charoen Pokphand Foods, Thái Lan, năm 2021 sản lượng tôm nuôi ở châu Á dự kiến sẽ tăng 11% so với năm 2020, lên khoảng 2,44 triệu tấn. Trong đó, sản lượng tôm của Ấn Độ được dự báo sẽ tăng 5%, lên 600 nghìn tấn; sản lượng ở Trung Quốc và Việt Nam dự kiến tăng 14% và 10%, lên lần lượt là 570 nghìn tấn và 510 nghìn tấn.

- Trung Quốc: Giá cá rô phi tại trang trại của Trung Quốc tăng mạnh. Giá cá rô phi tại Trung Quốc có xu hướng tăng kể từ đầu năm 2021 đến nay. Trong dịp Tết Nguyên đán, giá cá rô phi tại nước này tăng do nhu cầu cá sống ổn định và xu

hướng này tiếp tục duy trì cho đến nay. Giá cá rô phi tại trang trại đã tăng 26% sau Tết Nguyên đán. Giá tại trại nuôi của Trung Quốc hiện ở mức 8,6 NDT/kg và giá thị trường là 12,6 NDT/kg. Giá cá rô phi tại Trung Quốc hiện nay ở mức cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây.

Giá cá tăng do nguồn cung giảm khi người dân giảm nuôi thả do xuất khẩu sang Hoa Kỳ năm 2020 giảm và tỷ lệ sống của cá thấp hơn do mùa đông vừa qua quá lạnh. Giá cá rô phi tại Trung Quốc được dự báo sẽ tiếp tục tăng cho đến tháng 7/2021, khi vụ thu hoạch mới bắt đầu.



## THÁNG 3/2021, XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA CẢ NƯỚC TĂNG 16,8% SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2020

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2021 xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt 735,5 triệu USD, tăng 16,8% so với tháng 3/2020. Quý I/2021, xuất khẩu thủy sản đạt 1,74 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Tháng 3/2021, xuất khẩu thủy sản của cả nước khả quan khi xuất khẩu sang hầu hết các thị trường tăng so với cùng kỳ năm 2020, trừ xuất khẩu sang Nhật Bản, Hà Lan và Xin-ga-po giảm.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3/2021, đạt 146 triệu USD, tăng 36,5% so với tháng 3/2020. Tính chung 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản

sang Hoa Kỳ đạt 335,06 triệu USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 2 trong tháng 3/2021, đạt 125,1 triệu USD, giảm 2,7% so với tháng 3/2020. Tính chung 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản đạt 307,1 triệu USD, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản sang các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan và Úc tăng trưởng khả quan trong cả tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021.

### Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 3 và 3 tháng năm 2021

Thị trường	Tháng 3/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2020 (%)	3 tháng đầu năm 2021 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2020 (%)
<b>Tổng</b>	<b>735.523</b>	<b>16,8</b>	<b>1.736.363</b>	<b>6,3</b>
Hoa Kỳ	146.001	36,5	335.064	17,0
Nhật Bản	125.124	-2,7	307.118	-2,0
Trung Quốc	91.677	12,9	161.576	15,1
Hàn Quốc	65.300	14,7	161.284	4,7
Thái Lan	26.566	43,9	65.780	13,3
Úc	21.974	28,2	61.381	34,8
Ca-na-đa	23.353	9,2	59.027	11,2
Anh	26.543	20,1	58.776	4,1
Nga	19.152	68,8	40.929	55,0
Hà Lan	17.617	-2,5	40.480	0,3
Đức	14.603	24,2	34.300	4,7
Hồng Kông	10.886	34,7	27.971	0,0
Đài Loan	10.456	23,5	25.364	14,3
Bỉ	10.972	8,7	24.404	-6,8
Ma-lai-xi-a	11.617	33,4	24.213	-5,1
Ý	9.751	86,8	23.138	54,3
Mê-xi-cô	5.613	7,2	22.021	18,4
Phi-lip-pin	5.944	12,5	19.163	-11,2
Xin-ga-po	6.938	-2,2	18.909	-1,5
Bra-xin	4.044	43,7	18.590	18,5
Thị trường khác	81.393	8,7	206.877	-12,1

Nguồn: Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 2/2021 nhập khẩu tôm của Nhật Bản đạt 15,2 nghìn tấn, trị giá 15,69 tỷ Yên (tương đương 144,1 triệu USD), tăng 18,6% về lượng và tăng 5,3% về trị giá so với tháng 2/2020. Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu tôm của Nhật Bản đạt 31,6 nghìn tấn, trị giá 32,9 tỷ Yên (tương đương 302,5 triệu USD), giảm 1,9% về lượng và giảm 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Giá nhập khẩu trung bình tôm vào Nhật Bản trong tháng 2/2021 ở mức 1.031 Yên/kg (tương đương 9,47 USD/kg) giảm 130 Yên/kg (tương đương giảm 11,2%) so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, giá nhập khẩu tôm trung bình từ Việt Nam vào Nhật Bản tháng 2/2021 đạt 1.109 Yên/kg (tương đương 10,19 USD/kg), giảm 102 Yên/kg so với cùng kỳ năm 2020 (tương đương giảm 8,4%).

Tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021, Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản. Tháng 2/2021, nhập khẩu tôm của Nhật Bản từ Việt Nam đạt 3,7 nghìn tấn, trị giá 4,1 tỷ Yên (tương đương 37,8 triệu USD), tăng 30% về lượng và tăng 19,1% về trị giá so với tháng 2/2020. Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu tôm của

Nhật Bản từ Việt Nam đạt 7,76 nghìn tấn, trị giá 8,68 tỷ Yên (tương đương 79,7 triệu USD), tăng 4,9% về lượng, nhưng giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020. Thị phần tôm của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 23% trong 2 tháng đầu năm 2020, lên 24,6% trong 2 tháng đầu năm 2021.

Nhập khẩu tôm của Nhật Bản từ 2 thị trường cung cấp lớn tiếp theo là Ấn Độ và In-đô-nê-xi-a trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021 đều tăng so với cùng kỳ năm 2020, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan, Trung Quốc và Ấc-hen-ti-na giảm.

Đáng chú ý, nhập khẩu tôm từ thị trường Ê-cu-a-đo tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020. Tháng 2/2021, nhập khẩu tôm của Nhật Bản từ Ê-cu-a-đo đạt 424 tấn, trị giá 321 triệu Yên (tương đương 2,9 triệu USD), tăng 941,4% về lượng và tăng 654,7% về trị giá so với tháng 2/2020. Tính chung 2 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu tôm của Nhật Bản từ Ê-cu-a-đo đạt 791 tấn, trị giá 606 triệu Yên (tương đương 5,6 triệu USD), tăng 169,1% về lượng và tăng 110,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

### Nhập khẩu tôm của Nhật Bản trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 2/2021			So với tháng 2/2020 (%)		2 tháng đầu năm 2021			So với 2 tháng đầu năm 2020 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	2 tháng năm 2021	2 tháng năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>15.223</b>	<b>15.690</b>	<b>144,1</b>	<b>18,6</b>	<b>5,3</b>	<b>31.578</b>	<b>32.935</b>	<b>302,5</b>	<b>-1,9</b>	<b>-10,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Việt Nam	3.714	4.120	37,8	30,0	19,1	7.758	8.680	79,7	4,9	-2,8	24,6	23,0
Ấn Độ	2.742	2.398	22,0	48,6	33,9	5.433	4.885	44,9	8,2	0,3	17,2	15,6
In-đô-nê-xi-a	2.370	2.578	23,7	13,2	6,1	5.165	5.716	52,5	13,3	5,2	16,4	14,2
Thái Lan	2.047	2.383	21,9	-0,8	-7,5	4.024	4.549	41,8	-6,4	-13,0	12,7	13,4
Trung Quốc	1.178	1.081	9,9	126,5	103,4	2.451	2.414	22,2	-2,2	-9,8	7,8	7,8
Ấc-hen-ti-na	656	706	6,5	-49,7	-37,2	1.997	2.013	18,5	-41,2	-31,3	6,3	10,6
Ê-cu-a-đo	424	321	2,9	941,4	654,7	791	606	5,6	169,1	110,4	2,5	0,9
Nga	447	315	2,9	1,3	-48,3	670	580	5,3	-23,2	-56,1	2,1	2,7
Ca-na-đa	344	388	3,6	49,8	0,4	593	637	5,9	-12,2	-34,6	1,9	2,1
Mi-an-ma	192	199	1,8	-28,4	-32,6	424	414	3,8	-28,9	-39,0	1,3	1,9
Thị trường khác	1.109	1.201	11,0	-5,4	-27,4	2.272	2.441	22,4	-11,7	-32,0	7,2	8,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

(Tỷ giá: 1 Yên = 0,009185012 USD)



# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất của Trung Quốc tăng 61% so với cùng kỳ năm 2020.
- ▶ Các nhà sản xuất đồ nội thất Ma-lai-xi-a đang đối mặt với tình trạng thiếu container vận chuyển và chi phí nguyên liệu thô tăng trong những tháng gần đây.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng mạnh trong tổng lượng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa.
- ▶ 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,79 tỷ USD, tăng 44,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,94 tỷ USD, tăng 58,7% so với cùng kỳ năm 2020.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 3/2021 xuất khẩu đồ nội thất của nước này đạt 33,53 tỷ NDT (tương đương 5,2 tỷ USD), tăng 37,2% so với tháng 3/2020. Tính chung trong 3 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu đồ nội thất của Trung Quốc đạt 105,43 tỷ NDT (tương đương 16,2 tỷ USD), tăng 61% so với cùng kỳ năm 2020.

**Ma-lai-xi-a:** Theo Hiệp hội nội thất Muar

(MFA) của Ma-lai-xi-a, các nhà sản xuất đồ nội thất Ma-lai-xi-a đang đối mặt với tình trạng thiếu container trong những tháng gần đây, khiến việc giao hàng bị gián đoạn. Bình thường các nhà xuất khẩu vận chuyển khoảng 7.000 container/tháng, nhưng hiện tại chỉ 5.000 container được vận chuyển trong 1 tháng. Ngoài ra, ngành công nghiệp nội thất Ma-lai-xi-a còn đang đối mặt với tình trạng chi phí nguyên liệu thô tăng.



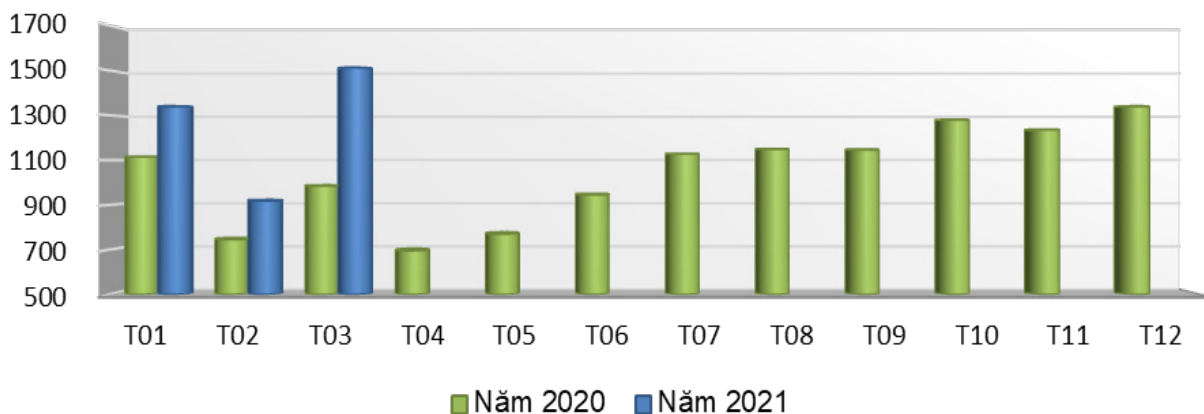


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 3/2021 đạt 1,51 tỷ USD, tăng 51,5% so với tháng 3/2020. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 1,17 tỷ USD, tăng 69,9% so với tháng 3/2020. Trong 3 tháng đầu năm 2021, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 3,79 tỷ USD, tăng 44,9% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 2,94 tỷ USD, tăng 58,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng mạnh trong 3 tháng đầu năm 2021, bất chấp dịch Covid-19 vẫn diễn biến khó lường, khiến giao thương hạn chế, kinh tế toàn cầu suy giảm. Đó là nhờ sự nỗ lực của chính phủ trong việc kiểm soát dịch Covid-19 tốt, nên hoạt động sản xuất vẫn diễn ra bình thường, trong khi nhiều quốc gia phải tạm dừng sản xuất, đóng cửa nhà máy. Tiếp đến là sự nỗ lực của doanh nghiệp trong việc đổi mới, đầu tư công nghệ và mở rộng thị trường.

**Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam theo tháng năm 2020 – 2021**  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính tăng trưởng tốt trong 3 tháng đầu năm 2021 như: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ca-na-đa, Úc, Pháp và Hà Lan...

Trong đó, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chủ lực của Việt Nam. Tỷ trọng xuất khẩu sang Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2021 chiếm 60,7%, tăng 11,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ trong 3 tháng đầu năm 2021 đạt 2,3 tỷ USD, tăng 77% so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, thị trường nhà ở Hoa Kỳ đang có xu hướng phát triển mạnh khi chính phủ Hoa Kỳ cho vay lãi suất thấp, nhiều gia đình xây mới hoặc sửa chữa nhà cửa cũng thúc đẩy hoạt động mua sắm đồ nội thất tăng nhanh. Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam, đặc biệt là mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, khi mức độ chi tiêu của người tiêu dùng Hoa Kỳ cho sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ vẫn tăng ngay trong giai đoạn dịch bệnh bùng phát mạnh.

Tốc độ tăng trưởng cao trong xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Ca-na-đa trong 3 tháng đầu năm 2021, cho thấy việc tận dụng ưu đãi thuế quan trong Hiệp định CPTPP đã có tiến triển tích cực. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là



đồ nội thất bằng gỗ còn nhiều kỳ vọng đẩy mạnh sang thị trường Ca-na-đa, bởi nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đang có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Hiện tại hơn 55% sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ tiêu thụ tại Ca-na-đa là được nhập khẩu. Ngoài ra, Ca-na-đa còn là một cửa ngõ quan trọng để đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường Bắc Mỹ.

## Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 3 và 3 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 3/2021 (Nghìn USD)	So với tháng 3/2020 (%)	3 tháng 2021 (Nghìn USD)	So với 3 tháng 2020 (%)	Tỷ trọng 3 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>1.512.016</b>	<b>51,5</b>	<b>3.788.087</b>	<b>44,9</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	927.706	93,4	2.297.636	77,0	60,7	49,6
Trung Quốc	138.748	-10,0	358.771	8,2	9,5	12,7
Nhật Bản	139.320	12,4	355.704	9,7	9,4	12,4
Hàn Quốc	81.226	6,6	209.478	9,0	5,5	7,4
Ca-na-đa	27.542	82,8	65.641	44,0	1,7	1,7
Anh	26.676	20,8	63.136	-0,7	1,7	2,4
Úc	14.400	35,8	40.185	34,4	1,1	1,1
Đức	13.428	-1,1	39.062	1,4	1,0	1,5
Pháp	12.981	32,8	36.510	17,9	1,0	1,2
Hà Lan	10.811	60,2	28.128	44,0	0,7	0,7
Thị trường khác	119.180	37,9	293.837	22,1	7,8	9,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

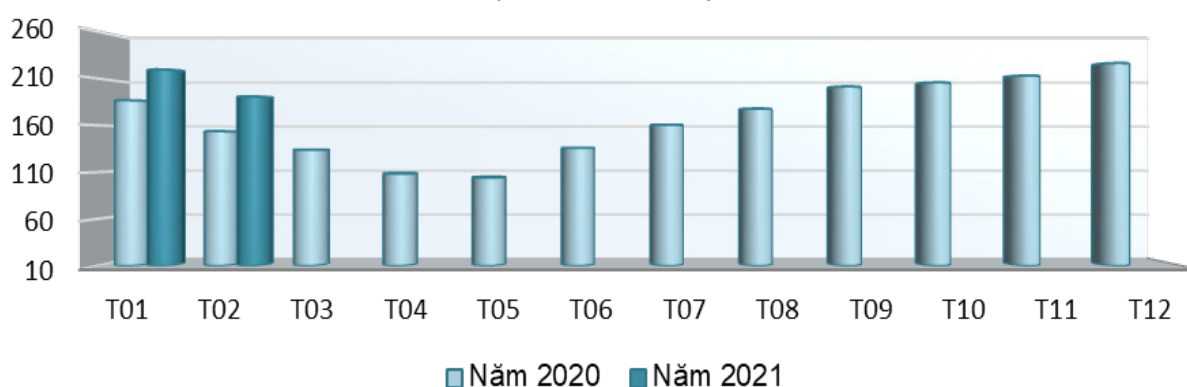
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê Ca-na-đa, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa trong giai đoạn năm 2016 – 2020 đạt trung bình gần 2 tỷ USD mỗi năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 0,4%/năm. Năm 2020 do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 2 tỷ USD, giảm 5,4% so với năm 2019.

Tháng 2/2021, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 190,6 triệu USD, tăng 24,1% so với tháng 2/2020. Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2021, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 409,96 triệu USD, tăng 20,5% so với cùng kỳ năm 2020.

### Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa năm 2020 - 2021

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa

Đáng chú ý, trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid - 19, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa giảm, nhưng Ca-na-đa vẫn tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam. Trong 2 tháng đầu năm 2021, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa từ Việt Nam vẫn tăng rất mạnh, đạt 73,7 triệu USD, tăng 46,8% so với cùng kỳ năm

2020. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 18% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa, tăng 3,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020. Điều này cho thấy, việc thực thi Hiệp định CPTPP đã mang lại kết quả tích cực cho xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam sang thị trường Ca-na-đa.

Với nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ ngày càng tăng, Ca-na-đa là thị trường rất tiềm năng để các doanh nghiệp ngành gỗ của Việt Nam khai thác. Tuy nhiên, để mở rộng thị phần đồ nội thất bằng gỗ tại thị trường Ca-na-đa, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cần tận dụng tối đa các lợi ích của Hiệp định CPTPP, tìm hiểu kỹ các quy tắc và thủ tục chứng nhận xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan và tìm hiểu một số vấn đề

liên quan khác như hải quan, tạo thuận lợi thương mại, phòng vệ thương mại... Bên cạnh đó, doanh nghiệp xuất khẩu cũng cần lưu ý, các kênh thương mại điện tử đang ngày càng phổ biến và trở thành xu hướng mua sắm chủ đạo của người tiêu dùng Ca-na-đa, vì vậy doanh nghiệp cần nắm bắt xu hướng kịp thời để đáp ứng đúng nhu cầu của người tiêu dùng tại thị trường này.

### Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021

Thị trường	Tháng 2/2021 (nghìn USD)	So với tháng 2/2020 (%)	2 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
					Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>	<b>190.626</b>	<b>24,1</b>	<b>409.962</b>	<b>20,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	68.874	36,0	159.952	38,1	39,0	34,1
Việt Nam	36.742	79,5	73.695	46,8	18,0	14,8
Hoa Kỳ	29.504	-18,4	61.580	-19,6	15,0	22,5
Ý	8.656	8,2	20.512	-2,3	5,0	6,2
Ma-lai-xi-a	9.712	62,6	19.077	46,8	4,7	3,8
Ba Lan	9.581	20,2	16.198	4,8	4,0	4,5
Mê-hi-cô	3.925	-10,8	7.145	-1,3	1,7	2,1
In-đô-nê-xi-a	2.923	40,6	6.374	38,8	1,6	1,4
Ấn Độ	2.170	37,1	5.927	60,7	1,4	1,1
Bra-xin	1.919	33,0	4.946	40,3	1,2	1,0
Thị trường khác	16.620	11,7	34.556	18,8	8,4	8,6

*Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa*

Trong 2 tháng đầu năm 2021, Ca-na-đa nhập khẩu nhiều nhất là mặt hàng ghế khung gỗ với tỷ trọng chiếm 39,5% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ; tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn; đồ nội thất phòng ngủ... Đáng

chú ý, trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Ca-na-đa nhập khẩu, duy nhất mặt hàng đồ nội thất nhà bếp trong 2 tháng đầu năm 2021 giảm, đạt 18,1 triệu USD, giảm 24,1% so với cùng kỳ năm 2020.

### Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Ca-na-đa tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2021

Ma HS	Tên hàng	Tháng 2/2021 (nghìn USD)	So với tháng 2/2020 (%)	2 tháng năm 2021 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2020 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
						Năm 2021	Năm 2020
<b>Tổng</b>		<b>190.626</b>	<b>24,1</b>	<b>409.962</b>	<b>20,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	73.620	25,8	161.827	21,4	39,5	39,2
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	60.793	29,4	130.780	25,8	31,9	30,6
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	35.350	35,4	73.805	28,3	18,0	16,9
940330	Đồ nội thất văn phòng	12.348	16,4	25.408	18,6	6,2	6,3
940340	Đồ nội thất nhà bếp	8.515	-25,0	18.141	-24,1	4,4	7,0

*Nguồn: Cơ quan thống kê Ca-na-đa*

# MẪU CHỨNG THƯ MỘT SỐ SẢN PHẨM CÓ NGUỒN GỐC ĐỘNG VẬT XUẤT KHẨU VÀO EU



Ngày 14/4/2021, Cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành công văn số 453/QLCL-CL1 về mẫu chứng thư cho các lô hàng thủy sản xuất khẩu vào EU.

Theo Cục Quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản, Ủy ban Châu Âu đã ban hành quy định số 2020/2235 liên quan tới mẫu chứng thư một số sản phẩm có nguồn gốc động vật xuất khẩu vào EU, có hiệu lực từ ngày 21/4/2021, thời gian chuyển tiếp đến hết ngày 21/8/2021. Theo đó:

- Mẫu chứng thư cho sản phẩm thủy sản, nhuyễn thể, giáp xác sống, đùi ếch, ốc, gelatine, collagen, sản phẩm composite từ nước thứ 3 xuất khẩu vào EU hiện đang được áp dụng trên TRACESNT (ban

hành tại các Phụ lục I và III của Quy định (EU) số 2019/628 ngày 08/4/2019) sẽ được chuyển đổi tham chiếu tương ứng tại các Chương của Phụ lục III Quy định (EU) số 2020/2235 kể từ ngày quy định này có hiệu lực. Chi tiết danh mục các mẫu chứng thư có tham chiếu chuyển đổi tại Phụ lục 1.

- Hướng dẫn khai báo và nội dung chứng nhận theo hướng dẫn tại Phụ lục I Chương 4 của Quy định (EU) 2020/2235 bản Tiếng Anh (trong file đính kèm), trong đó một số nội dung khai báo đã được Cục hướng dẫn tại công văn số 2220/QLCL-CL1 ngày 29/1/2019.

- Một số yêu cầu riêng biệt đối với sản phẩm composite tại Phụ lục 2.



**Phụ lục 1:**  
**Danh mục mẫu chứng thư cho lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản xuất khẩu vào EU theo quy định số (EU) 2020/2235**

TT	Mẫu chứng thư	Tham chiếu tại Quy định (EU) 2019/628		Được tham chiếu theo Quy định (EU) 2020/2235	Mã chứng thư (Model)	Một số lưu ý
1	Sản phẩm phối chế (bao gồm sản phẩm phối chế not shelf-stable composite products và shelf-stable composite products, chứa bất kỳ khối lượng là sản phẩm từ thịt, gelatine, collagen, sản phẩm tinh luyện dùng làm thực phẩm					
2	Sản phẩm phối chế shelf-stable theo Điều 14 của Quy định (EU) số 2019/625			Phụ lục V		- Mẫu này do nhà nhập khẩu tự chứng nhận nếu sản phẩm phối chế đáp ứng yêu cầu tại Điều 14 của Quy định (EU) số 2019/625
3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản		Phần II, Chương A	hương 28 Phụ lục III	FISH CRUST HC	- Dùng chung cho cá, giáp xác sống và sản phẩm của chúng dùng làm thực phẩm.  - Bắt buộc chứng nhận và điền thông tin tại Mục II.1; Trừ trường hợp sản phẩm (cá, giáp xác sống; sản phẩm của chúng xuất khẩu mục đích chế biến tiếp tại EU (for further processing before human consumption)), phần Chứng nhận an toàn sức khỏe động vật có nguồn gốc nuôi trồng tại Mục II.2 được xóa bỏ.
4	Nhuẩn thể hai mảnh vỏ sống, động vật da gai, động vật chân bụng biển, hải tiêu (tunicates) và sản phẩm của chúng dùng làm thực phẩm		-	Chương 31 Phụ lục III	MOL-HC	- Dùng chung cho nhuyễn thể hai mảnh vỏ sống, động vật da gai, động vật chân bụng biển, hải tiêu (tunicates) và sản phẩm của chúng dùng làm thực phẩm - Mục II.1 (a): Khai báo "Vietnam" - Mục II.1(i): Khai báo phân loại vùng thu hoạch của NT2MV hiện thời là A, B hoặc C (lưu ý cập nhật kết quả do Cục, Chi cục Nam Bộ về phân loại theo báo cáo gửi EU hàng năm). - Nội dung chứng nhận tại Mục II.2 được xóa bỏ nếu không là sản phẩm không là sản phẩm sống
5	Nhuẩn thể 2 mảnh vỏ chế biến thuộc họ <i>Acanthocardia tuberculatum</i>		-	Chương 32, Phụ lục III	MOL-AT	- Hiện nay, Việt Nam chưa có loài sò (nâu) được giám sát vệ sinh của các vùng thu hoạch nhuyễn thể 2 mảnh vỏ
6	Đùi ếch		Phần III	Chương 39 Phụ lục III	FRG	
7	Ốc sên		Phần IV	Chương 40 Phụ lục III	SNS	
8	Gellatin		Phần VI	Chương 41 Phụ lục III	GEL	
9	Collagel		Phần VII	Chương 42 Phụ lục III	COL	
10	Nguyên liệu dùng để sản xuất Collagel và Gellatin dùng làm thực phẩm		Phần VIII	Chương 43 Phụ lục III	RCG	
11	Nguyên liệu đã được xử lý dùng để sản xuất Collagel và Gellatin dùng làm thực phẩm			Chương 44 Phụ lục III	TCG	

**Phụ lục 2:**  
**Quy định liên quan sản phẩm composite xuất khẩu vào EU**

**1. Các văn bản liên quan EU:**

- Quy định số 2020/692 ngày 30/1/2020 bổ sung quy định số 2016/429 liên quan quy định để nhập khẩu một số sản phẩm có nguồn gốc động vật (Điều 162, 163 yêu cầu đối với sản phẩm composite có nguồn gốc động vật).

- Công văn số G/SPS/GEN/1786 ngày 12/6/2020 về các quy tắc áp dụng cho việc nhập khẩu sản phẩm composite vào EU từ ngày 21 tháng 4 năm 2021.

- Công thư số Ares (2019) 7443220 ngày 03/12/2019 của DG SNATE tóm tắt các yêu cầu đối với sản phẩm composite vào EU từ ngày 21/4/2021.

- Công thư số Ref sante.ddg2.g.4/PC/mcd (2020)3635968 của DG SANTE về áp dụng các quy định mới liên quan sản phẩm composite xuất khẩu vào EU.

- Sơ đồ cây quyết định áp dụng đối với sản phẩm composite :  
[https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/safety/docs/ia\\_ic\\_compositeprods\\_qandas.pdf](https://ec.europa.eu/food/sites/food/files/safety/docs/ia_ic_compositeprods_qandas.pdf)

**2. Yêu cầu về sản phẩm composite**

**a) Một số thuật ngữ:**

- *Composite product* (sản phẩm chế biến tổng hợp): là sản phẩm thực phẩm thành phần chứa cả sản phẩm có nguồn gốc thực vật và sản phẩm có nguồn gốc động vật chế biến (Điều 2 Quy định EU 2019/625).

- *Shelf-stable composite product*: sản phẩm chế biến tổng hợp được bảo quản an toàn ở nhiệt độ phòng. Sản phẩm này không yêu cầu bảo quản/vận chuyển dưới điều kiện phải kiểm soát nhiệt độ (Điều 12 Quy định 2019/625).

- *Non-Shelf-stable composite product*: sản phẩm chế biến tổng hợp không được bảo quản an toàn ở nhiệt độ phòng. Sản phẩm này cần được bảo quản/vận chuyển dưới điều kiện phải kiểm soát nhiệt độ (Điều 12 Quy định 2019/625).

- *Private attestation*: Chứng thực tư nhân có nghĩa là chứng thực được ký bởi nhà nhập khẩu (Điều 2 Quy định EU 2019/625);

- *Official certificate*: giấy chứng thư được ký bởi Cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu.

**b) Cách thức phân loại sản phẩm composite:**

- Phân loại sản phẩm composite product dựa trên rủi ro – Public Health và Animal Health (không dựa trên tỷ lệ phần trăm các thành phần có nguồn gốc động vật như trước đây) (Điều 162, 163 Quy định 2020/692), bao gồm 03 loại:

(1) sản phẩm *non-shelf-stable composite*

(2) sản phẩm *shelf-stable composite* thành phần chứa thịt

(3) sản phẩm *shelf-stable composite* thành phần không chứa thịt và có chứa các sản phẩm chế biến có nguồn gốc động vật khác

**c) Các yêu cầu kiểm soát:** sản phẩm composite được sản xuất tại các cơ sở được EU công nhận

- Nếu bất kỳ thành phần trong sản phẩm chứa thịt, trứng, sữa và sản phẩm của chúng: phải được sản xuất từ quốc gia, cơ sở được EU công nhận xuất khẩu (Chương trình dư lượng; kiểm soát dịch bệnh...)

- Đối với sản phẩm sản phẩm *shelf-stable composite* thành phần không chứa thịt chế biến và có chứa các sản phẩm chế biến có nguồn gốc động vật khác với thịt chế biến: được xử lý nhiệt theo chế độ tương ứng theo quy định EU 2020/692

**d) Yêu cầu về chứng nhận sản phẩm composite**

(1) Sản phẩm *non-shelf-stable composite* và (2) sản phẩm *shelf-stable composite* thành phần chứa

thịt chế biến phải kèm theo giấy chứng thư do cơ quan thẩm quyền của quốc gia sản xuất sản phẩm composite cấp (mẫu giấy chứng thư tại Chương 50 Phụ lục III quy định EU số 2020/2235)

(3) Các sản phẩm *shelf-stable composite* không chứa thịt chế biến sẽ chỉ phải kèm theo một chứng thực riêng (private attestation) được cung cấp bởi nhà nhập khẩu, và cung cấp thông tin được yêu cầu tại Điều 14 (3) của Quy định (EU) 2019/625 và các tài liệu liên quan được quy định trong Quy định (EU) 2020/692 (mẫu giấy chứng thực theo Phụ lục V quy định EU số 2020/2235)

- Lô hàng các sản phẩm composite được dùng theo đầu mã HS: 1601, 1602, 1603, 1604, 1605, 1901, 1902, 1905, 2004, 2005, 2103, 2104, 2105, 2106

## EU THAY ĐỔI CÁCH TIẾP CẬN KIỂM SOÁT THỰC PHẨM HỖN HỢP NHẬP KHẨU

Theo Quy định 2020/2236 của EU, cách tiếp cận kiểm soát thực phẩm hỗn hợp nhập khẩu từ bên ngoài vào EU sẽ thay đổi và có hiệu lực từ ngày 21/4/2021.

Trước đây, EU quy định thực phẩm hỗn hợp có chứa trên 50% thành phần từ sản phẩm có nguồn gốc động vật thì áp dụng kiểm soát như thực phẩm có nguồn gốc động vật. Các loại thực phẩm hỗn hợp có chứa thành phần thực phẩm có nguồn gốc động vật nhỏ hơn 50% thì áp dụng như các quy định thực phẩm hỗn hợp có nguồn gốc thực vật.

Tất cả các sản phẩm tổng hợp có chứa sản phẩm động vật như sữa, trứng, thịt, thủy sản... phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch động vật hoặc giấy tự xác nhận của nhà sản xuất bổ sung, các sản phẩm từ sữa phải có chứng nhận xử lý

nhệt. Các thành phần có nguồn gốc động vật (trừ gelatin và collagen) được sử dụng để sản xuất một sản phẩm tổng hợp phải có nguồn gốc từ nước thứ ba với một kế hoạch kiểm soát dư lượng đã được phê duyệt cho các thành phần cụ thể. EU đã đưa ra mẫu giấy chứng nhận y tế theo mẫu đối với các sản phẩm tổng hợp nhập khẩu, được thực hiện từ năm 2012. Các yêu cầu chứng nhận hiện tại đối với sản phẩm hỗn hợp sẽ tiếp tục được áp dụng cho đến ngày 21/4/2021.

Theo qui định mới của EU, sau ngày 21/4/2021, yêu cầu nhập cảnh sẽ không còn dựa trên tỷ lệ phần trăm của các thành phần có nguồn gốc từ động vật mà dựa trên sức khỏe động vật hoặc nguy cơ sức khỏe cộng đồng liên kết với chính các sản phẩm tổng hợp đó.

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.